

BỘ KẾ HOẠCH VÀ ĐẦU TƯ

DỰ THẢO

ĐỀ ÁN

**Giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về cấp vốn cho doanh nghiệp
tham gia chuỗi giá trị toàn cầu và khu vực**

Hà Nội, tháng 01 năm 2020

MỤC LỤC

DANH MỤC HÌNH.....	ii
DANH MỤC BẢNG	ii
DANH MỤC VIẾT TẮT	iii
SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	1
PHẦN I: THỰC TRẠNG KHUNG PHÁP LÝ VỀ CẤP VỐN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ Ở VIỆT NAM.....	3
1 Quy định pháp lý về tín dụng và cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam ...	3
2 Thực trạng doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị.....	7
2.1 Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam.....	7
2.2 Kết nối giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài	9
3 Thực trạng tiếp cận vốn của doanh nghiệp Việt Nam	11
3.1 Tín dụng ngân hàng	12
3.2 Huy động vốn từ TTCK.....	13
3.3 Các quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh	14
3.4 Tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị.....	16
3.5 Huy động vốn từ các nguồn khác	18
4 Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân.....	21
PHẦN II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KHUNG KHỔ PHÁP LÝ VỀ CẤP VỐN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TẠI VIỆT NAM	26
1 Bối cảnh quốc tế và trong nước	26
1.1 Bối cảnh quốc tế	26
1.2 Bối cảnh trong nước	27
2 Quan điểm và mục tiêu	29
2.1 Quan điểm.....	29
2.2 Mục tiêu	30
3 Nhiệm vụ và giải pháp	30
3.1 Nhiệm vụ và giải pháp chung	30
3.2 Một số nhiệm vụ và giải pháp cụ thể.....	33
PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN	36
1 Nhiệm vụ chung cho các Bộ, ngành:	36
2 Nhiệm vụ cụ thể cho một số Bộ, ngành:.....	37
PHỤ LỤC: CÁC HÌNH VÀ BẢNG SỐ LIỆU CÓ LIÊN QUAN	41

DANH MỤC HÌNH

Hình 1: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2007-2018.....	41
Hình 2: Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam.	41
Hình 3: So sánh hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu giữa các nước	42
Hình 4: Tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước và nước ngoài trong tổng xuất khẩu của Việt Nam theo ngành, năm 2015	42
Hình 5: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tiếp cận tín dụng của Việt Nam, 2014-2019	42
Hình 6: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt theo các lĩnh vực của Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh	43
Hình 7: Các trở ngại đối với hoạt động kinh doanh tại Việt Nam.....	43
Hình 8: Một số chỉ tiêu liên quan tới thị trường TPDN của một số quốc gia	43

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1: Tỷ trọng và tốc độ tăng xuất nhập khẩu Việt Nam theo nhóm hàng	44
Bảng 2: Tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu và xuất khẩu trực tiếp tại ASEAN theo quy mô doanh nghiệp	44
Bảng 3: Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI.....	44
Bảng 4: Kết quả cải cách về tiếp cận tín dụng của Việt Nam được ghi nhận trong các Báo cáo Môi trường kinh doanh.....	45
Bảng 5: Điểm số về mức độ đa dạng của nguồn vốn dành cho DNNVV của Chỉ số DNNVV ASEAN 2018.....	45
Bảng 6: Khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp Việt Nam phân theo quy mô vốn	45
Bảng 7: Vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam, 2015-2019	46
Bảng 8: Số lượng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2015-2019	46
Bảng 9: Hỗ trợ của Quỹ Phát triển DNNVV tính tới 31/12/2018.....	47
Bảng 10: Giá trị bao thanh toán của các tổ chức tín dụng là thành viên của FCI thực hiện tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 2011-2017	48

DANH MỤC VIẾT TẮT

ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
CIC	Trung tâm thông tin tín dụng quốc gia
CMCN 4.0	Cách mạng công nghiệp 4.0
DNNN	Doanh nghiệp nhà nước
DNNVV	Doanh nghiệp nhỏ và vừa
DVPTKD	Dịch vụ phát triển kinh doanh
EU	Liên minh châu Âu
FCI	Hiệp hội bao thanh toán quốc tế
FDI	Đầu tư trực tiếp nước ngoài
GDP	Tổng sản phẩm trong nước
GTGT	Giá trị gia tăng
JETRO	Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản
KYC	Xác thực danh tính
NHNN	Ngân hàng Nhà nước
NHTM	Ngân hàng thương mại
OECD	Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế
P2P	Cho vay ngang hàng
PCI	Chỉ số Năng lực cạnh tranh cấp tỉnh
Quỹ BLTD	Quỹ Bảo lãnh tín dụng
TCTCVM	Tổ chức tài chính vi mô
TCTD	Tổ chức tín dụng
TCVM	Tài chính vi mô
TPCP	Trái phiếu Chính phủ
TPDN	Trái phiếu doanh nghiệp
USD	Đô la Mỹ
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VND	Đồng Việt Nam
WB	Ngân hàng Thế giới
WTO	Tổ chức Thương mại Thế giới

SỰ CẦN THIẾT XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

Tiếp cận vốn là một trong những thách thức không nhỏ đối với hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp. Thách thức này càng lớn hơn khi doanh nghiệp tham gia vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu, đòi hỏi cần có nguồn vốn hỗ trợ lớn hơn, đối mặt với nhiều rủi ro hơn. Thống kê cho thấy các doanh nghiệp nhỏ và vừa (DNNVV) hiện đang thiếu hụt tín dụng ở mức 2,1-2,6 nghìn tỷ USD, tương đương 30-36% tổng dư nợ tín dụng của DNNVV toàn cầu vào năm 2015. Hơn một nửa đơn xin cấp vốn thương mại của DNNVV bị ngân hàng từ chối so với chỉ 7% của các tập đoàn đa quốc gia.

Theo Diễn đàn Cấp vốn theo chuỗi giá trị toàn cầu, cấp vốn theo chuỗi giá trị là việc sử dụng tài chính và các kỹ thuật, biện pháp giảm thiểu rủi ro nhằm tạo thuận lợi cho việc quản lý vốn và thanh khoản đã được đầu tư vào các giao dịch và hoạt động trong chuỗi cung ứng. Cấp vốn theo chuỗi giá trị thu hút nhiều sự quan tâm của các doanh nghiệp (cả người mua và người bán trong chuỗi), các tổ chức tài chính và công nghệ, đặc biệt kể từ sau khủng hoảng tài chính toàn cầu 2008 khi các khoản vay của các doanh nghiệp từ các ngân hàng và tổ chức tài chính giảm mạnh. Xu hướng hiện nay cho thấy cấp vốn theo chuỗi giá trị ngày càng phát triển đa dạng và đan xen phức tạp. Một số ước tính cho thấy, nếu được áp dụng rộng rãi hơn, cấp vốn theo chuỗi giá trị có thể bổ sung nguồn vốn hỗ trợ cho doanh nghiệp khoảng trên 2 nghìn tỷ USD.

Kinh nghiệm quốc tế cho thấy cấp vốn theo chuỗi giá trị có những vai trò chính như: (i) Tối đa hóa vốn lưu động; (ii) Quản lý thanh khoản tốt hơn đối với doanh nghiệp; (iii) Cho phép tiếp cận tài chính tốt hơn đối với nhà cung cấp; (iv) Linh hoạt đối với nhà cung cấp; (v) Đạt được mục tiêu tìm nguồn cung ứng bền vững đối với bên mua; và (vi) Minh bạch thông tin. Trong bối cảnh Cách mạng Công nghiệp 4.0 (CMCN 4.0) với sự gia tăng của kinh tế số và những tiến bộ về công nghệ và tự động hóa, cấp vốn theo chuỗi giá trị cũng có những bước phát triển mới tương ứng và phát huy nhiều lợi ích trên cơ sở tận dụng nền tảng và giải pháp công nghệ.

Tại Việt Nam, khó khăn về nguồn lực và khả năng tiếp cận tài chính chính thức thường được coi là một trở ngại đáng kể đối với nhu cầu đầu tư, mở rộng sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp. Không ít nguyên nhân hạn chế khả năng tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp tại Việt Nam, bao gồm khung khổ pháp lý và thể chế hỗ trợ hoạt động tín dụng; công cụ quản lý rủi ro; sự phát triển của thị trường vốn; môi trường kinh doanh; mức độ tương thích giữa khung khổ pháp lý và thể chế trong nước với quốc tế, v.v. Thêm vào đó, tiến bộ khoa học, công nghệ đang phát triển với tốc độ rất nhanh, dẫn tới những thay đổi cơ bản trong hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị (ví dụ nền tảng kỹ thuật số cho các giao dịch đảm bảo, đăng ký thế chấp tài sản, v.v.).

Phát triển doanh nghiệp, nâng cao hiệu quả hoạt động và đóng góp của doanh nghiệp cho sự phát triển của nền kinh tế luôn được xem là một trong

những nhiệm vụ và giải pháp trọng tâm của Đảng và Nhà nước. Nghị quyết 10-NQ/TW của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa đã xác định yêu cầu và giải pháp về “...có cơ chế, chính sách tạo điều kiện để kinh tế tư nhân tích cực tham gia vào quá trình hội nhập kinh tế quốc tế. Hỗ trợ kinh tế tư nhân tiếp cận, khai thác các cơ hội trong hội nhập quốc tế, mở rộng thị trường, đẩy mạnh đầu tư và thương mại quốc tế; xóa bỏ các rào cản bất hợp lý đối với kinh tế tư nhân khi tham gia thương mại, đầu tư quốc tế. Tạo điều kiện để kinh tế tư nhân phát triển, nâng cao năng lực từng bước tham gia sâu, vững chắc vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu”. Theo đó, một trong những giải pháp trọng tâm là “Phát triển hệ thống các tổ chức tín dụng an toàn, lành mạnh.... Phát triển đa dạng và nâng cao chất lượng các dịch vụ ngân hàng, nhất là dịch vụ tín dụng và thanh toán cho nền kinh tế. Nghiên cứu, ban hành cơ chế, chính sách tín dụng phù hợp với các phương thức sản xuất kinh doanh, đối tượng khách hàng, tăng cường kết nối các khâu trong mạng sản xuất và chuỗi giá trị.”. Nghị quyết 97/NQ-CP¹ và Nghị quyết 98/NQ-CP² đều nhấn mạnh tầm quan trọng của việc hoàn thiện khung khổ pháp lý nhằm tạo thuận lợi cho doanh nghiệp Việt Nam hình thành và mở rộng các chuỗi sản xuất cung ứng và chuỗi giá trị trong nước, khu vực và thế giới.

Việc nghiên cứu, đánh giá khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam trong mối tương quan với các quy định và thông lệ quốc tế là tiền đề quan trọng để đưa ra các giải pháp, chính sách nhằm hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị của Việt Nam; hài hòa hơn với các quy định, thông lệ quốc tế tốt; qua đó tăng cường khả năng tiếp cận vốn và tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam.

Mục tiêu Đề án

Mục tiêu tổng quát: Hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị cho Việt Nam, từ đó nâng cao khả năng tiếp cận tài chính chính thức của doanh nghiệp Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể:

- Hệ thống hóa khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị ở Việt Nam.
- Đánh giá thực trạng khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam, đặc biệt xét trong mối tương quan với một số quy định và thông lệ quốc tế.
- Đề xuất giải pháp hoàn thiện khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị cho Việt Nam.

¹ Nghị quyết 97/NQ-CP ngày 2/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ số 12-NQ/TW về tiếp tục cơ cấu lại, đổi mới và nâng cao hiệu quả DNNN.

² Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 3/10/2017 ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện NQ số 10-NQ/TW.

Đối tượng và phạm vi của Đề án

Đề án tập trung vào khung pháp lý, chính sách về tín dụng và thanh toán quốc tế của Việt Nam gắn với chuỗi giá trị. Phạm vi của Đề án bao gồm:

+ Về không gian: Khung khổ pháp lý, chính sách ở cấp quốc gia của Việt Nam, không xét tới các quy định ở cấp địa phương hoặc của các tổ chức tài chính – ngân hàng.

+ Về thời gian: Từ 2007-2025.

Cấu trúc của Đề án

Đề án gồm 3 phần và Phụ lục kèm theo, cụ thể như sau:

+ Phần I: Thực trạng khung pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị ở Việt Nam;

+ Phần II: Quan điểm, mục tiêu và giải pháp hoàn thiện khung pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam;

+ Phần III: Tổ chức thực hiện.

PHẦN I: THỰC TRẠNG KHUNG PHÁP LÝ VỀ CẤP VỐN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ Ở VIỆT NAM

1 Quy định pháp lý về tín dụng và cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam

Hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam chịu sự điều chỉnh của các Luật và văn bản dưới luật liên quan tới tín dụng và thanh toán quốc tế, bao gồm Bộ luật Dân sự, Luật Các tổ chức tín dụng (TCTD), Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản dưới luật khác có liên quan. Cụ thể, Bộ luật Dân sự 2015 quy định những nguyên tắc cơ bản nhằm xác lập, thực hiện và bảo vệ quyền dân sự. Theo đó, các hoạt động tín dụng nói chung cũng sẽ được xác lập dựa trên các quy định của luật này. Tuy nhiên, khi có sự khác nhau giữa các điều khoản của Bộ luật Dân sự 2015 và các điều khoản của các Luật chuyên ngành, các quy định của Luật chuyên ngành sẽ được ưu tiên áp dụng.

Luật Các tổ chức tín dụng 2010 (sửa đổi, bổ sung bởi Luật Các tổ chức tín dụng năm 2017) quy định chi tiết các nội dung về các loại hình, tổ chức, hoạt động, điều hành, v.v. của các TCTD, trong đó có một số hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam. Theo đó, các tổ chức tín dụng (TCTD) có thực hiện chức năng cấp vốn cho doanh nghiệp trong chuỗi giá trị bao gồm: Ngân hàng thương mại (NHTM); Ngân hàng hợp tác xã; TCTD phi ngân hàng; Tổ chức tài chính vi mô (TCTVM); Quỹ tín dụng nhân dân; Chi nhánh ngân hàng nước ngoài³. Các tổ chức này được Ngân hàng Nhà nước (NHNN) quy định cụ thể phạm vi, loại hình, nội dung hoạt động ngân hàng trong Giấy phép cấp cho từng TCTD. Bên cạnh quy định chung, các loại hình tổ chức tài chính khác nhau có

³ Theo Luật Các tổ chức tín dụng - Điều 6: Hình thức tổ chức của tổ chức tín dụng.

quyền cung cấp cho doanh nghiệp các khoản vay theo các quy định khác nhau về loại hình vay, hạn mức, mức lãi suất, các điều kiện đảm bảo, v.v. Cụ thể:

- Các NHTM trong nước, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam có thể thực hiện các hình thức cấp tín dụng như: Cho vay; Chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyên nhượng và giấy tờ có giá khác; Bảo lãnh ngân hàng; Phát hành thẻ tín dụng; *Bao thanh toán trong nước; bao thanh toán quốc tế đối với các ngân hàng được phép thực hiện thanh toán quốc tế*; Các hình thức cấp tín dụng khác sau khi được NHNN chấp thuận⁴. Các công ty tài chính có thể được thực hiện đầy đủ các loại hình cấp tín dụng như trên. Tuy nhiên, các hoạt động phát hành thẻ tín dụng, bao thanh toán, cho thuê tài chính phải được NHNN chấp thuận⁵.

Các công ty cho thuê tài chính có hoạt động tín dụng chủ yếu bao gồm: cho thuê tài chính; cho vay bổ sung vốn lưu động đối với bên thuê tài chính; cho thuê vận hành với điều kiện tổng giá trị tài sản cho thuê vận hành không vượt quá 30% tổng tài sản có của công ty cho thuê tài chính; và được thực hiện hình thức cấp tín dụng khác khi được NHNN chấp thuận.

- Đối với các quỹ tín dụng nhân dân, hoạt động cho vay chủ yếu hướng tới đối tượng là các khách hàng thành viên. Các hình thức cho vay đối với khách hàng không phải là thành viên phải theo quy định của NHNN. TCTCVM chỉ được cấp tín dụng bằng đồng Việt Nam dưới hình thức cho vay. Việc cấp tín dụng của TCTCVM có thể được bảo đảm bằng tiết kiệm bắt buộc, bảo lãnh của nhóm khách hàng tiết kiệm và vay vốn.

Nhìn chung, các NHTM, ngân hàng hợp tác xã, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam là những TCTD có thể cung cấp đầy đủ nhất các loại hình cấp tín dụng cho doanh nghiệp. Do đó, khuôn khổ pháp lý đối với hoạt động cho vay vốn của các TCTD này cũng được tập trung xây dựng và đầy đủ hơn. Các quy định về điều kiện vay vốn dành cho các doanh nghiệp cũng được các TCTD này xây dựng rất chặt chẽ. Điều này một phần giúp đảm bảo an toàn cho hệ thống ngân hàng, mặt khác, đòi hỏi các doanh nghiệp vay vốn phải đạt các tiêu chí cụ thể về hiệu quả hoạt động, tài sản đảm bảo, v.v. Tuy nhiên, đối với các loại hình tổ chức tài chính khác như TCTD phi ngân hàng; TCTCVM; Quỹ tín dụng nhân dân, các khung khổ pháp lý cho hoạt động của các loại hình này còn rất hạn chế.

Hoạt động cho vay của các TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài được quy định tại cụ thể tại Thông tư 39/2016/TT-NHNN. Trong đó, các nội dung có liên quan như điều kiện vay vốn, những nhu cầu vốn không được vay, hình thức vay, mức lãi suất, các mức phí, đảm bảo, v.v. Về phía doanh nghiệp, Thông tư này quy định các điều kiện vay vốn mà doanh nghiệp cần phải có (Điều 7), và việc áp dụng cụ thể những điều kiện này sẽ được từng NHTM, TCTD điều

⁴ Luật Các Tổ chức tín dụng - Điều 98 - Khoản 3.

⁵ Luật Các Tổ chức tín dụng - Điều 108.

chính phù hợp chính sách riêng của từng đơn vị. Chính sách hỗ trợ tín dụng đối với các đối tượng, lĩnh vực ưu tiên cũng được chú trọng và triển khai trên thực tế. Ví dụ, Luật Hỗ trợ DNNVV năm 2017 và các văn bản hướng dẫn thực hiện (Nghị định 39/2018/NĐ-CP; Nghị định 39/2019/NĐ-CP) quy định DNNVV được hỗ trợ tín dụng từ Quỹ bảo lãnh tín dụng, Quỹ Phát triển DNNVV với các điều kiện ưu đãi. Liên quan tới hoạt động của các TCTCVM, nhiều văn bản dưới luật có liên quan đã được xây dựng, ban hành và điều chỉnh, hoàn thiện, bao gồm: Nghị định 28/2005/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của tổ chức tài chính quy mô nhỏ ở Việt Nam; Thông tư 03/2018/TT-NHNN về cấp phép, tổ chức và hoạt động của các TCTCVM; v.v.

Hướng tới khuyến khích các nguồn tài chính khác cho doanh nghiệp, khung pháp lý đối với việc huy động vốn thông qua thị trường chứng khoán (TTCK) cũng dần được hoàn thiện. Nghị định 163/2018/NĐ-CP về phát hành trái phiếu doanh nghiệp hướng tới các quy định về phát hành trái phiếu doanh nghiệp công khai, minh bạch hơn, bảo đảm quyền lợi của nhà đầu tư, điều kiện thuận lợi hơn cho doanh nghiệp. Tại kỳ họp thứ 8, Quốc hội khóa XIV đã thông qua Luật Chứng khoán (sửa đổi), trong đó có các điểm mới như: (i) nâng điều kiện phát hành chứng khoán ra công chúng; (ii) nâng cao chất lượng báo cáo tài chính; (iii) tăng cường minh bạch thông tin; và (iv) tăng chế tài xử lý vi phạm, *bên cạnh các nội dung khác*.

Bên cạnh các quy định chung về tín dụng ở trên, các hoạt động thanh toán quốc tế trong việc cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam tuân theo các văn bản quy phạm pháp luật cụ thể khác như Pháp lệnh ngoại hối và các văn bản dưới luật khác có liên quan. Cụ thể, Pháp lệnh ngoại hối 2005 (sau đó là Pháp lệnh ngoại hối sửa đổi năm 2013) điều chỉnh các hoạt động như các giao dịch vãng lai, đầu tư nước ngoài, vay nợ nước ngoài, phát hành chứng khoán trong và ngoài nước, các vấn đề ngoại hối khác. Các hoạt động cấp vốn theo chuỗi giá trị, đặc biệt là các hoạt động xuất, nhập khẩu của doanh nghiệp cũng phải tuân theo các quy định của Pháp lệnh này.

Kể từ năm 2011, cùng với yêu cầu ổn định kinh tế vĩ mô, NHNN đã nghiên cứu và quyết tâm thực hiện các giải pháp có lộ trình, mạnh mẽ nhằm giảm đô la hóa, từng bước thực hiện lộ trình chuyển dần quan hệ huy động – cho vay sang quan hệ mua – bán ngoại tệ. Theo đó, quyết tâm thu hẹp tín dụng ngoại tệ được cụ thể hóa, đặc biệt là từ 2018. Thông tư số 24/2015/TT-NHNN quy định cho vay bằng ngoại tệ của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài đối với khách hàng là người cư trú. Thông này được sửa đổi, bổ sung một số điều bởi Thông tư số 42/2018/TT-NHNN. Đáng chú ý, theo Thông tư 42/2018/TT-NHNN, TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài sẽ không được xem xét quyết định cho vay bằng ngoại tệ đối với các nhu cầu vốn sau: (1) Cho vay ngắn hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ nhằm thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh hàng hóa để phục vụ nhu cầu trong nước khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay

(kể từ 1/4/2019); và (2) Cho vay trung hạn và dài hạn để thanh toán ra nước ngoài tiền nhập khẩu hàng hóa, dịch vụ khi khách hàng vay có đủ ngoại tệ từ nguồn thu sản xuất, kinh doanh để trả nợ vay (kể từ 1/10/2019).

Ngoài ra, hoạt động thanh toán quốc tế trong cấp vốn theo chuỗi giá trị tại Việt Nam còn được điều chỉnh bởi các văn bản khác hướng dẫn thực hiện có liên quan, bao gồm Thông tư 02/2017/TT-NHNN quy định về hoạt động bao thanh toán của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài; Nghị định 163/2006/NĐ-CP về giao dịch bảo đảm; Nghị định 11/2012/NĐ-CP về sửa đổi một số điều của Nghị định 163/2006/NĐ-CP; Nghị định 102/2017/NĐ-CP về đăng ký biện pháp bảo đảm; v.v. Theo đó, các quy định về giao dịch bảo đảm hiện hành đã được điều chỉnh, hoàn thiện hơn theo hướng tạo điều kiện thuận lợi hơn cho việc cho vay dựa trên tài sản bảo đảm, cho phép sử dụng các tài sản lưu động hoặc tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai, đơn giản hóa thủ tục, làm rõ hơn trách nhiệm của các bên có liên quan, v.v. Ví dụ theo Nghị định 102/2017/NĐ-CP, đăng ký biện pháp bảo đảm có thể được thực hiện trực tuyến⁶; các biện pháp bảo đảm phải đăng ký bao gồm: Thế chấp quyền sử dụng đất, thế chấp tài sản gắn liền với đất, cầm cố tàu bay, thế chấp tàu bay, thế chấp tàu biển; ngoài ra còn có một số biện pháp bảo đảm khác được đăng ký khi có yêu cầu (thế chấp tài sản là động sản khác; thế chấp tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; mua bán tài sản gắn liền với đất, tài sản gắn liền với đất hình thành trong tương lai; mua bán tàu bay, tàu biển; mua bán tài sản là động sản khác có bảo lưu quyền sở hữu)⁷.

Ngoài các quy định pháp lý trong nước, cấp vốn cho chuỗi giá trị và thanh toán quốc tế còn chịu sự điều chỉnh của các công ước, tập quán quốc tế về thanh toán quốc tế (Các quy tắc và thực hành thống nhất về tín dụng chứng từ (viết tắt là UCP 600), Công ước Viên 1980 về Hợp đồng mua bán hàng hóa quốc tế, v.v.). Trong trường hợp có sự khác biệt giữa các quy định pháp lý trong nước và các công ước quốc tế mà Việt Nam tham gia, công ước quốc tế sẽ có hiệu lực. Đối với các tập quán quốc tế, các bên tham gia giao dịch được lựa chọn nguồn luật điều chỉnh khi có phát sinh tranh chấp.

Bên cạnh đó, khung pháp lý hiện hành thừa nhận quyền huy động và sử dụng vốn vay nước ngoài của các doanh nghiệp. Tuy nhiên, việc huy động và sử dụng vốn nước ngoài này phải phù hợp với khung khổ, quy định của pháp luật về vay, trả nợ nước ngoài và các quy định khác có liên quan. Cụ thể, các biện pháp quản lý căn cứ trên khung pháp lý bao gồm: (i) các biện pháp giám sát an toàn thận trọng vĩ mô (như hệ thống chỉ tiêu an toàn nợ; hạn mức vay nước ngoài hàng năm của doanh nghiệp tự vay, tự trả; chế độ báo cáo thống kê); (ii) các biện pháp giám sát an toàn thận trọng vi mô (điều kiện vay nước ngoài tự vay, tự trả; trách nhiệm đăng ký, đăng ký thay đổi khoản vay nước ngoài của

⁶ Điều 13, Nghị định 102/2017/NĐ-CP.

⁷ Điều 4 - Nghị định 102/2017/NĐ-CP.

doanh nghiệp; giám sát qua tài khoản; trách nhiệm của TCTD cung ứng dịch vụ tài khoản trong kiểm tra chứng từ, giám sát dòng vốn đảm bảo giao dịch thực hiện đúng mục đích, thỏa thuận giữa các bên và văn bản xác nhận đăng ký của NHNN trong trường hợp khoản vay phải đăng ký); và (iii) biện pháp kiểm soát dòng vốn. Chính sách quản lý hoạt động vay nước ngoài kể từ sau năm 2005 tương đối thông thoáng, tập trung nhiều vào các biện pháp giám sát thận trọng, hạn chế tối đa các biện pháp kiểm soát hành chính và tuân thủ đúng nguyên tắc “đối xử quốc gia”, phù hợp với các cam kết quốc tế Việt Nam đã tham gia và đang đàm phán.

Nhìn chung, các văn bản quy phạm pháp luật đã bao quát khá toàn diện các khía cạnh có liên quan đến các hoạt động của doanh nghiệp trong chuỗi giá trị. Tuy nhiên, với sự phát triển của thực tiễn hoạt động kinh doanh và các công nghệ mới, khung khổ pháp lý về cấp vốn theo chuỗi giá trị của Việt Nam còn chưa theo kịp yêu cầu của phát triển cũng như tương thích đầy đủ với các quy định và thông lệ quốc tế tốt.

2 Thực trạng doanh nghiệp Việt Nam trong chuỗi giá trị

2.1 Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam

Xuất nhập khẩu của Việt Nam liên tục mở rộng cả về quy mô, thị trường và mặt hàng. Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng xuất nhập khẩu trung bình hàng năm giai đoạn 2007-2018 tương ứng là 16,3% và 14,9%. Trong giai đoạn 2007-2010 (trừ năm 2009), xuất khẩu và nhập khẩu đều tăng mạnh, song nhập khẩu tăng nhanh hơn, kéo theo tăng nhập siêu.

Giai đoạn 2011-2018, nhờ sự phục hồi kinh tế trong nước và quốc tế, xuất nhập khẩu của Việt Nam đều nhanh chóng tăng trưởng trở lại. Xuất khẩu tăng gấp 2,51 lần từ 96,9 tỷ USD năm 2011 lên 243,7 tỷ USD vào năm 2018, trung bình tăng 14,1%/năm. Nhập khẩu tăng trung bình 12,1%/năm trong cùng kỳ. Cán cân thương mại bắt đầu đạt thặng dư, lần lượt từ mức 748,8 triệu USD năm 2012 lên đến gần 6,8 tỷ USD năm 2018 (trừ năm 2015 nhập siêu 3,8 tỷ USD) (Hình 1). Tình trạng nhập siêu giảm và chuyển sang xuất siêu cộng với tỷ lệ tiết kiệm trên GDP của Việt Nam tăng dần cho thấy chính sách kiểm chế nhập siêu của Việt Nam bắt đầu phát huy tác dụng. Tuy vậy, xuất siêu chủ yếu đến từ các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, trong khi khu vực trong nước có năng lực cạnh tranh hạn chế và có mức nhập siêu cao.

Cơ cấu thị trường xuất khẩu dần có sự dịch chuyển theo hướng tăng dần tỷ trọng xuất khẩu sang châu Âu và Mỹ (lần lượt chiếm tỷ trọng 18,4% và 23,4% năm 2018 so với 15,2% và 13,4% năm 2007); giảm dần tỷ trọng của thị trường châu Á (từ 65,8% xuống 53,6%). Ngược lại, Trung Quốc, Hàn Quốc và Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) là những thị trường nhập khẩu chủ chốt của Việt Nam trong giai đoạn 2007-2018 (tỷ trọng trong tổng nhập khẩu lần lượt là 26,62%; 16,04% và 16,3%). Tăng trưởng nhập khẩu từ Hàn

Quốc đạt mức cao nhất giai đoạn 2007-2018 (29,2%), tiếp đến là Trung Quốc (23,6%). Như vậy, Việt Nam ít nhiều đã tham gia vào chuỗi giá trị ở khu vực châu Á và xuất khẩu sản phẩm cuối cùng sang châu Âu và Mỹ.

Về mặt hàng, tỷ trọng hàng tiêu dùng chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng xuất khẩu, đạt 46,6% năm 2008, tăng lên 50,4% năm 2010 và giảm dần xuống 37,4% năm 2017. Đứng thứ hai là hàng trung gian với tỷ trọng xuất khẩu tăng từ 26,5% lên 35,9% trong cùng kỳ. Tỷ trọng xuất khẩu hàng hóa vốn tăng nhanh nhất từ 6% năm 2008 lên 24,3% năm 2017. Xét theo tốc độ tăng trưởng, xuất khẩu hàng hóa vốn cũng có kết quả ấn tượng nhất, đạt 33,8% trong giai đoạn 2009-2017. Ngược lại, nhóm hàng trung gian chiếm tỷ trọng lớn nhất trong tổng nhập khẩu, tăng từ 59,5% năm 2008 lên đến 70,9% năm 2017 (tốc độ tăng trung bình 13,5%/năm). Tỷ trọng nhập khẩu lớn thứ hai ở nhóm hàng hóa vốn, nhưng có xu hướng giảm dần, từ 18,6% năm 2008 xuống 15,8% năm 2017. Điều này cũng cho thấy sự tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị và mạng sản xuất khu vực.

Theo báo cáo của Viện Nghiên cứu kinh tế và chính sách, tỷ lệ tham gia chuỗi giá trị toàn cầu của Việt Nam phát triển mạnh mẽ, từ 34% năm 1995 lên 56% năm 2015. Tuy nhiên, sự gia tăng này chỉ đến từ liên kết sau, chiếm 45%, trong khi liên kết trước chỉ chiếm 11%. Về mặt vị trí, với chỉ số vị trí trong chuỗi giá trị của các ngành đều âm, đồng nghĩa với việc không có ngành nào của Việt Nam nằm ở vị trí thượng nguồn.

Tỷ trọng giá trị gia tăng (GTGT) trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam lại có xu hướng giảm. Cơ sở dữ liệu GTGT trong thương mại của Tổ chức Hợp tác và Phát triển Kinh tế (OECD) cho thấy tỷ trọng này giảm từ 63,9% năm 2005 xuống mức thấp nhất 55,5% năm 2015, sau đó tăng nhẹ lên 56,4% năm 2016 (Hình 2). Trong khi đó, GTGT do nước ngoài tạo ra chiếm tới 44,5% tổng xuất khẩu năm 2015, cao hơn 8,4 điểm phần trăm so với năm 2005. Trong 83 nước và vùng lãnh thổ được OECD thống kê, Việt Nam đứng thứ 79 về xếp loại đóng góp GTGT trong nước đối với xuất khẩu năm 2016, và thấp nhất trong 7 nước ASEAN được tính toán (Hình 3). Tỷ trọng GTGT nước ngoài trong xuất khẩu của Việt Nam lớn nhất từ Trung Quốc (24,7%), tiếp đến là ASEAN (11,4%), Liên minh châu Âu (EU, 10,7%) và Hàn Quốc (9,6%) năm 2015.

Xét theo ngành, tỷ lệ GTGT trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam thấp và có xu hướng giảm dần, kể cả trong những ngành xuất khẩu được coi là thế mạnh của Việt Nam khi tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu như dệt may, thực phẩm, máy tính và linh kiện, v.v. (Hình 4). Trong đó, tỷ trọng GTGT trong nước cao nhất ở ngành dệt may, nhưng cũng chỉ chiếm 13,7% tổng giá trị xuất khẩu, tiếp đến ngành thực phẩm (chiếm 9,3%), máy tính, điện tử và linh kiện (chiếm 4,5%). Ngay ở những lĩnh vực Việt Nam có lợi thế cạnh tranh xuất khẩu, nhiều nghiên cứu cho thấy doanh nghiệp Việt Nam đang ở các công đoạn thấp của chuỗi giá trị toàn cầu, chưa có nhiều cải thiện để nâng lên các công đoạn có GTGT cao hơn. Thực tế trên cho thấy, trong điều kiện tăng trưởng xuất khẩu

còn được duy trì ở mức cao hơn đà suy giảm của hàm lượng GTGT trong nước trong xuất khẩu, tổng GTGT Việt Nam tạo ra và được hưởng từ xuất khẩu hiện vẫn tăng trưởng dương (dù chưa vững chắc, thậm chí có xu hướng giảm dần trong một số ngành/lĩnh vực quan trọng). Tuy nhiên, trong tương lai, nếu xuất khẩu không duy trì được đà tăng trưởng nhanh, phần GTGT trong nước của Việt Nam có thể tiếp tục suy giảm, kéo theo thách thức với tăng trưởng kinh tế.

2.2 Kết nối giữa doanh nghiệp Việt Nam và doanh nghiệp nước ngoài

Cùng với tiến trình hội nhập kinh tế, các doanh nghiệp Việt Nam cũng ngày càng nhận thức được vai trò quan trọng của việc tham gia tích cực hơn vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Các doanh nghiệp cũng nhận thức được đúng đắn hơn về cạnh tranh trong môi trường kinh doanh quốc tế, không chỉ liên quan tới cạnh tranh về giá và chất lượng, mà còn ở những khía cạnh khác như đúng thời điểm, lợi ích kinh tế nhờ quy mô, thiết lập được kênh phân phối phù hợp, uy tín của doanh nghiệp, v.v. Với tầm nhìn đó, nhiều doanh nghiệp Việt Nam đã nỗ lực đổi mới, nâng cao năng lực để có thể tham gia vào các chuỗi cung ứng, dù ở vị trí thấp hay cao trong chuỗi.

Thực tế cho thấy mối liên kết giữa doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài đã từng bước được cải thiện. Số lượng doanh nghiệp Việt Nam tham gia được vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia như Samsung, Canon, LG, Panasonic, v.v. ngày càng tăng. Theo khảo sát của Tổ chức xúc tiến thương mại Nhật Bản (JETRO), 39,6% doanh nghiệp Nhật Bản có đối tác cung ứng đầu vào là các doanh nghiệp nội địa ở thời điểm 2018 so với chỉ 27,9% năm 2012. Tính tới cuối năm 2017, 29 doanh nghiệp Việt Nam trở thành nhà cung ứng cấp 1 cho Samsung Việt Nam so với chỉ 4 doanh nghiệp năm 2014; và số lượng này dự kiến sẽ tăng lên 42 doanh nghiệp năm 2019 và dự kiến là 50 doanh nghiệp năm 2020. Tỷ lệ nội địa hóa của Samsung cũng tăng lên tương ứng từ 35% năm 2014 lên 57% năm 2017.

Tuy nhiên, doanh nghiệp Việt Nam vẫn gặp rất nhiều khó khăn để có thể tham gia vào chuỗi cung ứng toàn cầu. Số lượng doanh nghiệp trong nước có thể tham gia vào chuỗi cung ứng của các tập đoàn đa quốc gia, doanh nghiệp có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI, khoảng 300 trên tổng số hơn 1.800 doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ), trong đó chủ yếu cung ứng hàng hóa và dịch vụ có giá trị gia tăng thấp hoặc đơn giản (nguyên liệu thô, bán thành phẩm, bao bì đóng gói, v.v.). Ngay trong những ngành Việt Nam được coi là có thế mạnh và có năng lực cạnh tranh xuất khẩu cao trên thị trường thế giới như dệt may, da giày, điện tử, các doanh nghiệp trong nước vẫn ở những vị trí thấp trong chuỗi cung ứng và thực trạng này ít có chuyển biến trong những năm qua. Ví dụ, nhiều tập đoàn điện tử lớn trên thế giới như Samsung, Canon, Panasonic, v.v. đều đã đặt các cơ sở sản xuất tại Việt Nam, nhưng hầu hết nhà cung ứng cấp 1 cho các tập đoàn này vẫn là các doanh nghiệp FDI, trong khi doanh nghiệp trong nước chủ yếu tham gia ở cấp 3-4.

Theo số liệu của Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI), chỉ có 36% doanh nghiệp Việt Nam tham gia được vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu (bao gồm cả xuất khẩu trực tiếp và gián tiếp), trong khi tỷ lệ này ở Malaysia, Thái Lan khoảng 60%. So sánh với các nước trong khu vực ASEAN, nhìn chung số lượng doanh nghiệp Việt Nam có thể tham gia xuất khẩu trực tiếp chỉ ở mức trung bình, trong khi giá trị xuất khẩu trực tiếp trong tổng xuất khẩu cũng còn khiêm tốn. Quy mô của doanh nghiệp cũng ảnh hưởng đáng kể tới khả năng tham gia xuất khẩu của doanh nghiệp. Cụ thể, tỷ lệ doanh nghiệp tham gia xuất khẩu trực tiếp của Việt Nam là 36,1% doanh nghiệp quy mô lớn; 11,5% doanh nghiệp quy mô trung bình và chỉ 4,0% doanh nghiệp quy mô nhỏ; trong khi giá trị xuất khẩu trực tiếp/tổng kim ngạch xuất khẩu là 21,6% đối với doanh nghiệp lớn; 6,6% và 2,2% với doanh nghiệp quy mô trung bình và nhỏ) (Bảng 2).

Cũng theo kết quả điều tra năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 của VCCI, tỷ lệ các doanh nghiệp tư nhân trong nước tham gia cung cấp hàng hóa, dịch vụ trong chuỗi sản xuất của doanh nghiệp FDI có sự cải thiện nhưng còn chậm (Bảng 3). Tỷ lệ doanh nghiệp FDI sử dụng nguyên liệu đầu vào từ các công ty tư nhân trong nước tăng từ 53,6% năm 2010 lên 68,9% năm 2015 nhưng đã giảm xuống còn 60,2% vào năm 2018. Nhiều doanh nghiệp FDI, nhất là doanh nghiệp hoạt động trong lĩnh vực sản xuất công nghệ cao, có xu hướng lựa chọn nhà cung ứng là các doanh nghiệp FDI từ nước xuất xứ của nhà đầu tư (47,1%) và nhà cung cấp từ nước thứ ba (22,8%) năm 2018.

Nhìn chung, doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp Việt Nam chưa tạo được mối liên kết chặt chẽ để cùng tham gia chuỗi giá trị do một số nguyên nhân quan trọng. *Thứ nhất*, khi đầu tư tại Việt Nam các doanh nghiệp FDI hầu như đều đã có mạng lưới các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ đã tham gia chuỗi cung ứng toàn cầu, đủ sức cạnh tranh trên thị trường xuất khẩu. *Thứ hai*, trình độ lao động thấp đang cản trở các doanh nghiệp vừa và nhỏ liên kết và duy trì quan hệ kinh doanh với FDI. *Thứ ba*, các nhà cung cấp trong nước thiếu các kênh chính thức để thu thập thông tin về chiến lược mua hàng của doanh nghiệp FDI, nên không tạo được các mối quan hệ kinh doanh. Việc thiếu thông tin về các yêu cầu chất lượng, chi phí, giao hàng và các tiêu chuẩn quản lý của các doanh nghiệp FDI làm các doanh nghiệp trong nước thiệt thòi về cơ hội liên kết. *Thứ tư*, khả năng tiếp nhận chuyển giao công nghệ của các doanh nghiệp trong nước còn hạn chế, ngoài do năng lực yếu kém của doanh nghiệp này còn do tính chất hợp đồng cung ứng với doanh nghiệp FDI phổ biến có tính chất ngắn hạn. *Cuối cùng*, các chương trình của Chính phủ nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và đổi mới của khu vực tư nhân trong nước, bao gồm từ cải tiến công nghệ, đổi mới sáng tạo đến phát triển thị trường, đào tạo kỹ năng cũng như các gói tài chính độc lập (Các quỹ bảo lãnh, quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, v.v.), đều có hiệu quả chưa rõ ràng, một phần do thiếu hệ thống giám sát và đánh giá toàn diện.

3 Thực trạng tiếp cận vốn của doanh nghiệp Việt Nam

Tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều cải thiện, được cộng đồng doanh nghiệp và các tổ chức trong và ngoài nước ghi nhận. Theo Báo cáo Môi trường kinh doanh của Ngân hàng Thế giới (WB), điểm số môi trường kinh doanh của Việt Nam liên tục được cải thiện, hiện đứng thứ 70/191 nền kinh tế được xếp hạng với điểm số 69,8 điểm (so với vị trí 78/189 và điểm số 64,42 năm ngoái). Trong số 10 chỉ tiêu thành phần của môi trường kinh doanh⁸, chỉ số về tiếp cận tín dụng là một trong những chỉ tiêu Việt Nam được đánh giá cao nhất và luôn thuộc nhóm dẫn đầu của bảng xếp hạng. Giai đoạn 2014-2019, chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam tăng 11 bậc và 15 điểm với rất nhiều cải thiện được WB ghi nhận, hiện xếp hạng 25/191 nền kinh tế với 80 điểm. So với năm trước, báo cáo Môi trường kinh doanh năm 2020 ghi nhận chỉ số tiếp cận tín dụng tăng tới 7 bậc; chỉ số phụ về độ sâu thông tin tín dụng đạt điểm tuyệt đối (8/8 điểm), trong khi chỉ số phụ về chất lượng khung khổ pháp lý được đánh giá ở mức khá tốt (8/12 điểm). Xếp hạng Chỉ số tiếp cận tín dụng của Việt Nam cũng tốt hơn nhiều so với các nước khác trong khu vực như Malaysia và Singapore (xếp hạng 37), Thái Lan và Indonesia (48), Trung Quốc (80) và Philippines (132).

Những kết quả trên đã phản ánh những nỗ lực đáng kể của Việt Nam trong việc minh bạch hóa thông tin tín dụng cũng như thực hiện nhiều cải cách liên quan tới tiếp cận tín dụng, tạo thuận lợi hơn cho doanh nghiệp. Tính tới giữa năm 2019, Trung tâm tín dụng quốc gia (CIC) đang nắm giữ hồ sơ tín dụng của xấp xỉ 40 triệu mã khách hàng với hơn 99% tổng dư nợ tín dụng toàn nền kinh tế. Trong đó đã có 100% TCTD và chi nhánh ngân hàng nước ngoài, gần 1.200 quỹ tín dụng nhân dân, TCTCVM, 43 tổ chức tự nguyện gửi file báo cáo thông tin đều đặn về cho CIC theo quy định và các thỏa thuận đã ký kết. Tổng số mã khách hàng vay trong kho dữ liệu thông tin tín dụng quốc gia đến giữa năm 2019 là trên 38,9 triệu, bao gồm 920.000 doanh nghiệp và trên 38 triệu thể nhân. Số khách hàng đang có dư nợ là 17,4 triệu (trong đó 162.000 doanh nghiệp và trên 17,2 triệu thể nhân).

Kết quả trên cũng phù hợp với báo cáo điều tra của VCCI về kết quả thực thi Nghị quyết 19 dưới góc nhìn của doanh nghiệp (năm 2018), trong đó tiếp cận tín dụng cũng là 1/6 chỉ tiêu môi trường kinh doanh có tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt đạt trên 50%.

Doanh nghiệp Việt Nam có thể tiếp cận tín dụng từ nhiều nguồn, bao gồm cả các kênh chính thức (tín dụng ngân hàng và các TCTD, các quỹ hỗ trợ của chính phủ, các quỹ bảo lãnh, phát hành trái phiếu, tín dụng thương mại, bao

⁸ 10 chỉ tiêu thành phần của môi trường kinh doanh gồm: Tiếp cận điện năng, Nộp thuế và Bảo hiểm xã hội, Bảo vệ nhà đầu tư, Khởi sự kinh doanh, Tiếp cận tín dụng, Cấp phép xây dựng, Giao dịch thương mại qua biên giới, Đăng ký quyền sở hữu và sử dụng tài sản, Giải quyết tranh chấp hợp đồng, Giải quyết phá sản doanh nghiệp.

thanh toán, v.v.) và phí chính thức (vay mượn từ bạn bè người thân, vay chợ đen, v.v.). Theo Chỉ số DNNVV ASEAN (ASPI) năm 2018, xét về mức độ đa dạng của nguồn vốn dành cho DNNVV, Việt Nam được đánh giá ở mức dưới trung bình trong ASEAN với điểm số 3,97 (trung bình của cả khu vực là 4,27). Chỉ số thành phần về tín dụng ngân hàng chỉ đạt 3,81 điểm, còn khoảng cách khá xa so với khu vực (4,20 điểm). Trong khi đó, chỉ số về tín dụng vi mô dành cho DNNVV được đánh giá cao nhất (4,66 điểm, tương đương so với khu vực).

3.1 Tín dụng ngân hàng

Thời gian qua, trên cơ sở điều kiện kinh tế vĩ mô, NHNN cũng điều hành lãi suất nhằm hỗ trợ doanh nghiệp; chỉ đạo các TCTD cân đối nguồn vốn cho vay đối với các lĩnh vực và đối tượng ưu tiên, quy định trần lãi suất cho vay ngắn hạn bằng đồng Việt Nam (VND) cho các đối tượng và lĩnh vực ưu tiên thấp hơn lãi suất cho vay thông thường khoảng 1-2%/năm. Ngày 18/11/2019, NHNN đã ban hành quyết định điều chỉnh giảm 0,5%/năm lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND đối với 5 lĩnh vực ưu tiên⁹ từ 6,5%/năm xuống 6,0%/năm; lãi suất cho vay ngắn hạn tối đa bằng VND của các tổ chức tài chính vi mô, quỹ tín dụng nhân dân cũng giảm từ 7,5%/năm xuống 7,0%/năm¹⁰. Về phía các TCTD, thực hiện chỉ đạo của NHNN về việc tập trung vốn tín dụng cho lĩnh vực sản xuất, kinh doanh, các TCTD chủ động tiếp cận đối tượng khách hàng là nhóm đối tượng ưu tiên, đưa ra nhiều chương trình, sản phẩm ưu tiên, hỗ trợ với mức lãi suất thấp hơn quy định của NHNN. Cụ thể, nhiều NHTM đã đưa ra gói tín dụng ưu đãi cho DNNVV như Ngân hàng Đầu tư phát triển Việt Nam (BIDV) với giá trị tới 90.000 tỷ, Ngân hàng Á châu (ACB) là hơn 10.000 tỷ, v.v.

Tổng dư nợ tín dụng cho nền kinh tế đã tăng trưởng chậm dần trong vài năm gần đây, phù hợp với chủ trương nâng cao chất lượng tín dụng, kiểm soát tín dụng vào những lĩnh vực có nhiều rủi ro, kiểm soát cho vay bằng ngoại tệ và lộ trình giảm dần cho vay bằng ngoại tệ. Số liệu của NHNN cho thấy tăng trưởng tín dụng tăng từ mức 8,9% năm 2012 lên tới 18,25% năm 2016, và giảm xuống còn 13,89% năm 2018. Tính đến 15/11/2019, tín dụng toàn nền kinh tế tăng 10,34% so với cuối năm 2018 (tín dụng VND tăng 11,03%, tín dụng ngoại tệ tăng 0,43%).

Tín dụng đối với các lĩnh vực, đối tượng ưu tiên đều tăng trưởng khá tốt. Cụ thể, đến cuối tháng 9/2019, tín dụng đối với doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao tăng 22,04%; Tín dụng đối với lĩnh vực xuất khẩu tăng 13,2%; Tín dụng đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn tăng 6%; Tín dụng đối với lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ tăng 1,85%; v.v.). Đối với nhóm DNNVV, đến 30/9/2019, dư nợ tín dụng đạt trên 1.476 nghìn tỷ, tăng 12,9% so với cuối năm

⁹ Gồm có nông nghiệp nông thôn, xuất khẩu, công nghiệp hỗ trợ, DNNVV, doanh nghiệp ứng dụng công nghệ cao.

¹⁰ Quyết định 2416/QĐ-NHNN ngày 18/11/2019 về mức lãi suất cho vay ngắn hạn bằng VND của TCTD với khách hàng vay để đáp ứng nhu cầu vốn phục vụ một số lĩnh vực, ngành kinh tế theo quy định tại Thông tư số 39/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016.

2018 và cao hơn mức tăng trưởng tín dụng chung của nền kinh tế (9,4%); trong đó dư nợ đối với DNNVV hoạt động trong ngành thương mại, dịch vụ tăng 15,59%, chiếm 54% tổng dư nợ cho DNNVV.

Mặc dù vậy, nhìn chung, tiếp cận tín dụng vẫn là một khó khăn lớn của doanh nghiệp Việt Nam nói chung. Theo kết quả Điều tra doanh nghiệp của WB, 21,8% doanh nghiệp Việt Nam được khảo sát cho rằng tiếp cận tài chính là khó khăn lớn nhất đối với hoạt động kinh doanh, tỷ lệ cao gần gấp đôi so với mức trung bình của khu vực Đông Á – Thái Bình Dương cũng như cao hơn nhiều so với các khó khăn trở ngại khác như tiếp cận đất đai, thiếu lao động có trình độ, các quy định về hải quan và xuất nhập khẩu, v.v. Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh (PCI) năm 2018 cũng cho thấy tiếp cận tín dụng cũng được các doanh nghiệp Việt Nam xếp thứ 2 trong số các trở ngại lớn nhất đối với hoạt động kinh doanh (37% doanh nghiệp được khảo sát). Theo số liệu của CIC tháng 06/2019, có đến 73,4% doanh nghiệp chưa tiếp cận tín dụng, trong đó riêng tại TP. Hồ Chí Minh, trung tâm kinh tế của đất nước, cũng có đến 44,5% doanh nghiệp chưa tiếp cận tín dụng.

Trên thực tế, tỷ lệ doanh nghiệp có khả năng tiếp cận với tín dụng ngân hàng còn rất hạn chế so với nhu cầu, đặc biệt đối với DNNVV. Theo số liệu của NHNN, tín dụng cho vay DNNVV của các TCTD mới chỉ chiếm hơn 18% tổng tín dụng nền kinh tế so với đóng góp của DNNVV chiếm khoảng 45% GDP. Kết quả điều tra PCI 2018 cũng cho thấy doanh nghiệp có quy mô càng nhỏ thì càng gặp nhiều khó khăn hơn trong tiếp cận vốn. 37-40% doanh nghiệp có quy mô vốn dưới 10 tỷ đồng cho biết họ gặp khó khăn trong tiếp cận vốn, trong khi tỷ lệ này đối với doanh nghiệp có quy mô vốn trên 500 tỷ đồng và 200-500 tỷ đồng lần lượt là 29% và 28%. PCI 2018 cũng cho thấy trung bình khoảng 45,5% doanh nghiệp tiếp cận được nguồn vốn tín dụng ngân hàng; nhưng tỷ lệ này chỉ là 25,5% đối với doanh nghiệp có quy mô vốn nhỏ hơn 1 tỷ đồng, và tăng dần lên tới 43,3% với doanh nghiệp có quy mô vốn từ 1-5 tỷ đồng, và dao động trong khoảng 58-68% với doanh nghiệp có quy mô lớn hơn. Thời hạn vay trung bình và lãi suất trung bình áp dụng cho các khoản vay của các doanh nghiệp quy mô nhỏ hơn nhìn chung kém thuận lợi hơn so với doanh nghiệp có quy mô lớn hơn (Bảng 6).

3.2 Huy động vốn từ TTCK

Huy động vốn từ TTCK có nhiều chuyển biến tích cực trong thời gian gần đây, nhưng vẫn còn khiêm tốn. Tính tới cuối năm 2018, tỷ lệ vốn hóa TTCK/GDP của Việt Nam đạt 3.961,5 nghìn tỷ đồng, tương đương 71,6% GDP (tăng 178,9% so với năm 2015), và dự kiến tỷ lệ này có thể sẽ đạt 100% GDP năm 2020 và 120% năm 2025. Riêng đối với thị trường trái phiếu (cả trái phiếu chính phủ (TPCP) và trái phiếu doanh nghiệp (TPDN)), vốn hóa thị trường đạt 1.121,3 nghìn tỷ đồng, tương đương 20,3% GDP (tăng 48,8% so với năm 2015). Mặc dù vậy, theo Công ty chứng khoán Bảo Việt, chỉ có khoảng 41 doanh nghiệp phát hành trái phiếu, không đáng kể so với tổng số doanh nghiệp đang

hoạt động tại Việt Nam cũng như trên 2.000 doanh nghiệp niêm yết trên thị trường. So với các nước ASEAN khác, quy mô thị trường TPDN của Việt Nam còn khoảng cách khá xa (Hình 8).

Bên cạnh đó, các trái phiếu có kỳ hạn ngắn vẫn chiếm tỷ lệ lớn trong lượng trái phiếu phát hành tại Việt Nam. Tỷ trọng TPDN kỳ hạn 1-3 năm lên tới 64,9%; kỳ hạn 3-5 năm là 8%, và 27,1% là kỳ hạn 5-10 năm. So với các nước khác trong khu vực, tỷ lệ TPDN có kỳ hạn trung bình và dài đã phát hành tại Việt Nam tương đối nhỏ, phần nào hạn chế tính linh hoạt và hiệu quả sử dụng vốn. Ở một khía cạnh khác, thị trường TPDN của Việt Nam chủ yếu có sự tham gia của các tập đoàn lớn, sự tham gia của DNNVV còn yếu do những hạn chế về năng lực, tài chính, v.v. nhằm đáp ứng các quy định về phát hành và thu hút nhà đầu tư. Nghị định 163/2018/NĐ-CP (hiệu lực từ 01/02/2019) với những quy định điều chỉnh theo hướng tạo thuận lợi hơn cho việc phát hành TPDN kỳ vọng sẽ khuyến khích vai trò của thị trường TPDN với tư cách là một kênh huy động vốn hiệu quả cho doanh nghiệp trong nước, đặc biệt DNNVV.

Từ năm 2009, sàn chứng khoán cho các doanh nghiệp chưa niêm yết (UPCoM) đã được thành lập tại Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội, số lượng thành viên tham gia sàn UPCoM tăng nhanh với những điều chỉnh nhằm thu hút nhà đầu tư và tăng cường hiệu quả quản lý cũng như khung khổ pháp lý bảo vệ nhà đầu tư.¹¹ Tính tới tháng 9/2019, có 856 doanh nghiệp tham gia sàn UPCoM với tổng vốn hóa đạt trên 961,7 nghìn tỷ đồng (tăng 3,3 lần về số doanh nghiệp và 15,7 lần về vốn hóa so với năm 2015); cao gấp 5 lần so với sàn HNX và tương đương khoảng 1/3 giá trị vốn hóa của sàn HOSE. Tuy nhiên, nhìn chung, khả năng tận dụng kênh huy động vốn này một cách hiệu quả vẫn luôn là một thách thức với DNNVV nhằm đáp ứng được các quy định phát hành trái phiếu, quản trị, v.v. do năng lực còn hạn chế.

3.3 Các quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh

Quỹ phát triển DNNVV

Quỹ Phát triển DNNVV được thành lập theo Quyết định số 601/QĐ-TTg ngày 17/4/2013 của Thủ tướng Chính phủ nhưng chính thức đi vào hoạt động từ năm 2016 sau khi đã xây dựng được hệ thống khung pháp lý về quản lý, tổ chức hoạt động của Quỹ tầm Thông tư về: Danh mục lĩnh vực ưu tiên và đối tượng ưu tiên hỗ trợ của Quỹ; Lãi suất cho vay của Quỹ; v.v. Tuy nhiên, hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV tạm thời bị gián đoạn từ năm 2018 khi Luật Hỗ trợ DNNVV được thông qua và bắt đầu có hiệu lực, hướng tới hỗ trợ các đối tượng ưu tiên là DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị với nhiều ưu đãi về lãi suất, điều kiện và thời hạn vay.

¹¹ Từ 1/7/2015, biên độ dao động giá trị cổ phiếu trên sàn UPCoM đã được nới rộng từ $\pm 10\%$ lên $\pm 15\%$; từ tháng 1/2016, phương pháp tính chỉ số UPCoM Index đã được điều chỉnh, sử dụng giá trị vốn hóa được điều chỉnh theo tỷ lệ tự do chuyển nhượng; các doanh nghiệp tham gia sàn UPCoM được phân loại theo quy mô từ năm 2017 nhằm nâng cao hiệu quả giám sát thị trường; v.v.

Ngày 10/5/2019, Chính phủ đã ban hành Nghị định số 39/2019/NĐ-CP về tổ chức và hoạt động của Quỹ Phát triển DNNVV, hướng dẫn Điều 20 Luật Hỗ trợ DNNVV. Theo đó, Quỹ là tổ chức tài chính Nhà nước ngoài ngân sách, với số vốn điều lệ tối thiểu là 2.000 tỷ đồng, hoạt động không vì mục tiêu lợi nhuận, hoạt động theo mô hình Công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ; Quỹ thực hiện chức năng: Cho vay, tài trợ vốn và hỗ trợ tăng cường năng lực cho DNNVV khởi nghiệp sáng tạo, DNNVV tham gia cụm liên kết ngành, chuỗi giá trị; Tiếp nhận và quản lý nguồn vốn vay, tài trợ, viện trợ, đóng góp, ủy thác của các tổ chức, cá nhân để hỗ trợ DNNVV; lãi suất cho vay trực tiếp của Quỹ bằng 80% mức thấp nhất lãi suất cho vay thương mại; mức cho vay đối với mỗi dự án, phương án sản xuất, kinh doanh tối đa không quá 80% tổng mức vốn đầu tư của từng dự án, phương án sản xuất, kinh doanh; thời hạn cho vay tối đa không quá 7 năm. Trên cơ sở các quy định tại Nghị định số 39/2019/NĐ-CP, Quỹ Phát triển DNNVV đã phối hợp với các Bộ ngành, đơn vị có liên quan để ban hành Quyết định số 07/QĐ-HĐTV ngày 24/10/2019 về Quy chế cho vay gián tiếp và Quyết định số 08/QĐ-HĐTV ngày 18/11/2019 về lãi suất cho vay của Quỹ Phát triển DNNVV. Hoạt động hỗ trợ tài chính đối với DNNVV của Quỹ tiếp tục được triển khai trong thời gian tới.

Tính đến cuối năm 2018, có 14 dự án được Quỹ hỗ trợ với tổng số vốn là 106,4 tỷ đồng, thông qua 03 ngân hàng nhận ủy thác là BIDV, Vietcombank và HDBank. Các doanh nghiệp được nhận vốn vay của Quỹ đều hoạt động kinh doanh tốt, trả nợ gốc và lãi vay đầy đủ, đúng hạn. Tại thời điểm nộp hồ sơ vay vốn, tổng số lao động của 14 doanh nghiệp khoảng 1.091 lao động, đến nay, các doanh nghiệp đã tăng thêm khoảng 400 lao động, có 5 doanh nghiệp đã phát triển thành doanh nghiệp lớn (đạt tổng nguồn vốn trên 100 tỷ đồng). Quỹ đã triển khai việc giám sát toàn bộ 14 dự án của DNNVV đã được hỗ trợ; kết quả, 14 dự án đều đúng đối tượng hỗ trợ, không có dự án nào sử dụng vốn sai mục đích. Đây là tín hiệu tích cực cho thấy hiệu quả bước đầu trong hoạt động hỗ trợ tài chính cho DNNVV của Quỹ.

Quỹ bảo lãnh tín dụng

Quỹ bảo lãnh tín dụng (Quỹ BLTD) được thành lập theo Quyết định số 193/2001/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ để hỗ trợ các DNNVV tiếp cận tín dụng ngân hàng. Từ năm 2008 các quỹ BLTD bắt đầu đi vào hoạt động, thực hiện thông qua Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB). Theo Nghị định 34/2018/NĐ-CP về thành lập, tổ chức và hoạt động của quỹ BLTD, quỹ BLTD hoạt động theo hình thức công ty trách nhiệm hữu hạn một thành viên do nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ. Tại thời điểm thành lập, vốn điều lệ tối thiểu của quỹ BLTD tối thiểu phải là 100 tỷ đồng, cấp phát từ ngân sách địa phương. Quỹ BLTD có thể xem xét cấp BLTD cho DNNVV tối đa bằng 100% giá trị khoản vay (bao gồm cả vốn lưu động và vốn trung, dài hạn), kể cả trong trường hợp DNNVV không có tài sản thế chấp. Tuy nhiên, hoạt động hỗ trợ của các quỹ BLTD cũng còn rất mờ nhạt. Đến nay, mới có khoảng gần 30 quỹ BLTD đi

vào hoạt động với tổng vốn điều lệ thực có khoảng trên 1.400 tỷ đồng, trong đó có đến hơn 1.300 tỷ đồng là vốn ngân sách. Các quỹ mới chỉ bảo lãnh được trên 4.100 tỷ đồng vốn vay trong tổng số 1,3 triệu tỷ đồng dư nợ tín dụng của khối DNNVV tính đến cuối năm 2017. Tỷ lệ bảo lãnh chỉ tương đương 3,2% tổng dư nợ tín dụng nhưng đến 2018 các QBLTD đã phải trả nợ thay cho doanh nghiệp với tỷ lệ lên đến 8,6% trong số nợ được bảo lãnh. Tính đến cuối tháng 5/2019, dư nợ cho vay DNNVV trên cơ sở bảo lãnh của Quỹ bảo lãnh tín dụng phát sinh tại 11 địa phương đạt khoảng 500 tỷ đồng, giảm 22% so với dư nợ thời điểm tháng 12/2018. Một số quỹ BLTD hầu như không hoạt động hoặc chỉ hoạt động cầm chừng, không hiệu quả (ví dụ quỹ BLTD Bạc Liêu trong vòng 5 năm chỉ bảo lãnh được cho một doanh nghiệp). Thực tế này phần nào được lý giải bởi hạn chế về nguồn vốn của các quỹ BLTD nên năng lực bảo lãnh còn hạn chế. Bên cạnh đó, mặc dù hình thức tín chấp đang được khuyến khích, yêu cầu thế chấp tài sản vẫn chủ yếu được áp dụng, gây nhiều khó khăn cho doanh nghiệp, nhất là DNNVV. Ở một khía cạnh khác, cơ chế giám sát và đánh giá hoạt động của các quỹ BLTD còn thiếu tính độc lập và minh bạch do cơ cấu tổ chức của các quỹ này chủ yếu vẫn bao gồm đại diện là cán bộ kiêm nhiệm của UBND và các Sở, ban, ngành của địa phương.

3.4 Tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị

Hiện nay, việc kết nối, tài trợ vốn cho doanh nghiệp tham gia các chuỗi cung ứng hàng hóa toàn cầu được ngành ngân hàng quan tâm và khuyến khích hệ thống TCTD chủ động thực hiện. Trong điều kiện các hình thức tài trợ tài chính khác chưa phát triển mạnh thì các NHTM Việt Nam cũng đang là những đơn vị chính cung ứng các sản phẩm tài trợ vốn theo chuỗi cung ứng, đáp ứng phần lớn nhu cầu luân chuyển vốn của doanh nghiệp.

Theo kết quả khảo sát của Viện Chiến lược ngân hàng được ban hành vào tháng 1/2017 thông qua phiếu điều tra tại 28 tỉnh/thành phố trên cả nước, cho vay theo chuỗi giá trị được coi là một mảng kinh doanh tiềm năng và có 66,4% ngân hàng có kế hoạch mở rộng hoạt động này trong ngắn-trung hạn; đặc biệt là chuỗi liên kết sản xuất sản phẩm nông nghiệp, thủy sản. Hiện nay, nhiều NHTM đã thực hiện cho vay theo chuỗi giá trị với các sản phẩm dựa theo phân khúc thị trường, định hướng chiến lược của ngân hàng mình kèm theo những dịch vụ tài chính đa dạng. Các ngân hàng chủ yếu tập trung vào sản phẩm dịch vụ thanh toán (85,5%) và tiền gửi (75%); 55,5% ngân hàng áp dụng sản phẩm dịch vụ thẻ, 48,2% áp dụng mua bán ngoại tệ, 47,3% áp dụng tài trợ xuất nhập khẩu, 44,6% áp dụng quản lý dòng tiền và 32,7% áp dụng thu hộ – chi hộ tiền mặt.

Một số dịch vụ tài chính cho vay theo chuỗi giá trị hiện đang khá phổ biến trên thế giới thì còn khá khiêm tốn tại Việt Nam hay số định chế tài chính tham gia trong chuỗi còn ít (như cho thuê tài chính: 10,9%; bao thanh toán: 17,3%). Riêng trong lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn, tính tới cuối năm 2018, dư nợ tín dụng đối với lĩnh vực này đạt gần 1,9 triệu tỷ đồng, song dư nợ cho

vay liên kết theo chuỗi giá trị còn rất khiêm tốn (chiếm khoảng 0,33% trong tổng dư nợ đối với lĩnh vực nông nghiệp, nông thôn).

Tại Vietcombank, bên cạnh các chương trình cho vay ưu đãi lãi suất đối với DNNVV, thời gian qua, Vietcombank đã triển khai tài trợ chuỗi cung ứng là các nhà cung cấp và các nhà phân phối của nhiều đối tác lớn thuộc các nhóm ngành như thực phẩm, đồ uống, ô tô xe máy, bán lẻ, nông nghiệp,... Theo đó, các nhà cung cấp, nhà phân phối được các Anchors và Vietcombank lựa chọn sẽ được tiếp cận nguồn vốn thông qua chu trình quản lý trước và sau giao hàng (như tài trợ đơn hàng, bao thanh toán, tài trợ nhà phân phối, tài trợ nhà cung cấp) với quy trình thẩm định, thủ tục rút vốn được đơn giản hóa, tài sản bảo đảm là hàng tồn kho, khoản phải thu được xem xét linh hoạt trên cơ sở uy tín của các doanh nghiệp trung tâm với chi phí lãi vay cạnh tranh. Việc tham gia trực tiếp vào toàn bộ chuỗi sản xuất, phân phối của doanh nghiệp cũng tạo điều kiện để ngân hàng kiểm soát được dòng tiền, giảm thiểu rủi ro trong việc cấp tín dụng đối với DNNVV, đồng thời, mở ra các cơ hội để cấp tín dụng và hợp tác với các DNNVV với quy mô và nhu cầu sử dụng dịch vụ ngân hàng ngày càng gia tăng.

Vietcombank định hướng tiếp tục phát triển mô hình tài trợ theo chuỗi trên cơ sở đầu tư mạnh vào hạ tầng công nghệ, tiến tới triển khai các Chương trình tài trợ chuỗi cung ứng một cách tự động, khép kín, hiện đại trên nền tảng công nghệ trực tuyến mà các ngân hàng lớn trên thế giới như Citibank, HSBC, JP Morgan Chase, ICICI Bank... đang áp dụng. Hệ thống cấp vốn theo chuỗi giá trị bao gồm hai cấu phần front-end (dành cho các Anchors và DNNVV là những nhà phân phối/nhà cung cấp có thể quản lý thông tin/chấp nhận hóa đơn/đơn hàng, đưa ra yêu cầu tài trợ trực tuyến và quản trị rủi ro bằng các bảng báo cáo bằng đồ họa sinh động) và back-end (dành cho ngân hàng để quản lý khoản tài trợ, chu trình giao dịch và quản trị rủi ro). Việc sử dụng công nghệ hóa đơn trực tuyến giúp ngân hàng có tầm nhìn sâu hơn vào tiềm năng trước mắt, theo dõi rõ hơn về các phương thức giao dịch và khả năng tài chính của một số doanh nghiệp, truy cập ngay lập tức dữ liệu giao dịch giữa các bên phục vụ việc thẩm định và đánh giá nhu cầu vốn lưu động. Việc cởi mở và minh bạch thông tin tài chính giúp ngân hàng giảm thiểu rủi ro trong quá trình cho vay.

Dịch vụ bao thanh toán

Bao thanh toán¹² đã được nhiều nước trên thế giới sử dụng như một giải pháp tối ưu thúc đẩy quá trình buôn bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ diễn ra

¹² Bao thanh toán (Factoring service). Theo Luật Các tổ chức tín dụng năm 2010, bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hoá, cung ứng dịch vụ. Theo Hiệp hội Bao thanh toán quốc tế (FCI), bao thanh toán là một dịch vụ tài chính trọn gói, kết hợp việc tài trợ vốn lưu động, phòng ngừa rủi ro tín dụng, theo dõi công nợ và thu hồi nợ. Đó là sự thỏa thuận giữa đơn vị bao thanh toán và người bán, trong đó đơn vị bao thanh toán sẽ mua lại khoản phải thu của người bán, thường là không truy đòi, đồng thời có trách nhiệm đảm bảo khả năng chi trả của người mua. Nếu người mua phá sản hay mất khả năng chi trả vì những lý do tín dụng thì đơn vị bao thanh toán sẽ thay người mua trả tiền

thuận lợi và hiệu quả hơn, đặc biệt trong thương mại quốc tế. Theo Thông tư số 02/2017/TT-NHNN, bao thanh toán trong nước là việc bao thanh toán dựa trên hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ, trong đó bên bán hàng và bên mua hàng là người cư trú. Bao thanh toán quốc tế là việc bao thanh toán dựa trên hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ giữa bên xuất khẩu và bên nhập khẩu, trong đó một bên là người cư trú, một bên là người không cư trú.

Lợi ích và tiềm năng của dịch vụ bao thanh toán đối với thúc đẩy hoạt động thương mại đã được minh chứng qua thực tiễn. Theo Hiệp hội Bao thanh toán quốc tế (FCI), năm 2014 mới có 8 TCTD cung cấp dịch vụ bao thanh toán hoạt động tại Việt Nam, trong đó 3 đơn vị là thành viên của FCI. Tổng giá trị bao thanh toán do các đơn vị thuộc FCI quản lý tại Việt Nam vào khoảng 100 triệu euro, một con số rất nhỏ so với tổng giá trị bao thanh toán toàn cầu của FCI (khoảng 2.373 tỷ euro). Năm 2015, mới có 31 TCTD tại Việt Nam cung cấp dịch vụ bao thanh toán, trong đó chỉ 18/30 đơn vị có phát sinh giao dịch thực tế. Sau đó, giá trị bao thanh toán tại Việt Nam có bước tăng trưởng ấn tượng năm 2016 (tốc độ tăng trưởng 96,4%, đứng thứ hai ở khu vực châu Á sau Malaysia). Năm 2018, giá trị bao thanh toán của Việt Nam do FCI quản lý tăng 6% với tổng giá trị đạt 700 tỷ euro, trong đó bao thanh toán nội địa đạt 400 tỷ euro.

Mặc dù vậy, so với các nước khác trong khu vực, giá trị bao thanh toán tại Việt Nam vẫn rất khiêm tốn (Bảng 10). Thực tế này có thể được lý giải bởi nhiều nguyên nhân, bao gồm: khung khổ pháp lý cho hoạt động bao thanh toán tại Việt Nam còn chưa hoàn thiện dẫn đến hạn chế phạm vi của hoạt động bao thanh toán; khả năng của các TCTD trong việc cung cấp dịch vụ bao thanh toán (về cơ sở vật chất, nhân lực, tài chính, v.v.); yêu cầu về tài sản đảm bảo; ít đơn vị bao thanh toán có mối liên hệ hoặc là thành viên của các Hiệp hội bao thanh toán quốc tế; quy định về an toàn cho hoạt động bao thanh toán ở Việt Nam có phần ít chặt chẽ hơn so với quy định của một số nước trên thế giới, v.v.

Thực tế ở Việt Nam cũng cho thấy để hoạt động cho vay theo chuỗi giá trị bền vững, nguồn vốn tín dụng cũng như các sản phẩm, dịch vụ ngân hàng là một trong những yếu tố có vai trò quan trọng, đặc biệt đối với những lĩnh vực có tính chất mùa vụ và phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên như ngành nông nghiệp.

3.5 Huy động vốn từ các nguồn khác

Cho vay ngang hàng

Cho vay ngang hàng (P2P)¹³ tuy xuất hiện chưa lâu ở Việt Nam, nhưng đang dần trở nên phổ biến hơn. Động lực thúc đẩy cho vay ngang hàng ở Việt

cho người bán. Khi người mua và người bán ở hai nước khác nhau thì dịch vụ này được gọi là bao thanh toán quốc tế.

¹³ Cho vay ngang hàng (P2P lending) là mô hình kinh doanh mới, một loại hình dịch vụ sáng tạo, được thiết kế và xây dựng trên nền tảng ứng dụng công nghệ số để kết nối trực tiếp người đi vay với người cho vay (nhà đầu tư) mà không thông qua trung gian tài chính như TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài.

Nam là tỷ lệ sử dụng Internet và smartphone gia tăng cùng với nhu cầu vay lớn, đặc biệt các DN NVV gặp khó khăn trong tiếp cận nguồn vốn ngân hàng và sẽ hướng tìm kiếm các khoản vay từ các nguồn phi truyền thống. Trong khi đó, cho vay ngang hàng có một số ưu điểm có thể tạo thuận lợi cho các DN NVV như đơn giản hóa thủ tục, thời gian xét duyệt cho vay nhanh, giao dịch trực tuyến dễ dàng, lãi suất cho vay hấp dẫn, v.v. Tại Việt Nam, hiện có khoảng 40 công ty cho vay ngang hàng đang hoạt động và một số công ty đã được các đối tác ngoại rót vốn đầu tư, trong đó lớn nhất là các công ty như: Tima, Vay Mượn, Mofin, Huy Dong, Lendbiz, v.v. Việt Nam chưa có con số chính thức về giá trị giao dịch, song theo ước tính mỗi năm có khoảng hơn 1 tỷ USD giá trị giao dịch cho vay P2P tại Việt Nam, với từ 3.000 – 3.500 giao dịch được thực hiện mỗi ngày. Đặc điểm của các giao dịch này là giá trị nhỏ, khoảng 100 – 300 USD và thời hạn khoản vay rất ngắn, tương tự như giao dịch tài chính vi mô. Theo công bố của Tima, tổng số tiền họ giải ngân từ trước đến nay đã lên đến 75.413 tỷ đồng (hơn 3,2 tỷ USD), với 38.391 người đăng ký cho vay và hơn 3.674.000 người. Theo Báo cáo tài chính khu vực châu Á – Thái Bình Dương lần 3, quy mô của thị trường P2P lending tại Việt Nam còn nhỏ bé so với các nước trong khu vực Đông Nam Á, chiếm 1,6% khối lượng giao dịch của khu vực, chỉ xếp trên Nepal và Kazakhstan.

Việt Nam hiện chưa có hành lang pháp lý điều chỉnh hoạt động này, từ đó kéo theo nhiều vấn đề phức tạp. Một số công ty đang hoạt động đã xuất hiện những hoạt động biến tướng, vi phạm pháp luật về ngân hàng và tín dụng như: Quảng cáo không minh bạch về mức lợi nhuận, không cung cấp hoặc cung cấp thông tin thiếu chính xác về các rủi ro mà các bên tham gia có thể gặp phải; đưa ra mức lãi suất cao phi thực tế để lôi kéo người cho vay tham gia, v.v. Đặc biệt, nếu xảy ra tranh chấp do việc không đòi được các khoản đã cho vay, người cho vay có thể mất tiền, khó truy đòi trách nhiệm từ các công ty cung ứng nền tảng cho vay ngang hàng, v.v. Thực tế cho thấy, nhiều công ty tại Việt Nam tự quảng cáo là cung cấp dịch vụ cho vay ngang hàng, nhưng khi tra cứu số giấy phép kinh doanh do Sở Kế hoạch và Đầu tư cấp thì loại hình kinh doanh chính lại là tư vấn tài chính. Cùng với số vốn điều lệ ít ỏi so với quy mô giao dịch lên tới hàng chục ngàn tỷ đồng (gấp nhiều lần so với vốn điều lệ), con số này cũng chưa được kiểm toán về tính hợp lệ, tiềm ẩn nguy cơ mất thanh khoản rất lớn. Do đó, Chính phủ sẽ đóng vai trò quan trọng trong việc tạo môi trường thuận lợi để cho vay ngang hàng phát triển đúng hướng và hiệu quả. Dù vậy, định hướng cho phép thí điểm có quản lý dịch vụ cho vay ngang hàng chưa được cụ thể hóa, dù đã được NHNN công bố vào tháng 3/2019.

Tài chính vi mô

Tài chính vi mô (TCVM) được đánh giá là một trong những công cụ tương đối hiệu quả hỗ trợ các nhóm yếu thế, vùng sâu, vùng xa tại Việt Nam, trong đó có các doanh nghiệp siêu nhỏ, nhỏ và vừa, phụ nữ, các nhóm yếu thế khác, v.v. Đặc điểm nổi bật của tài chính vi mô là điều kiện vay đơn giản, không

cần thể chấp, thanh toán linh hoạt, lãi suất ưu đãi, v.v. Với nhu cầu cao, TCVM phát triển rất nhanh tại Việt Nam. Năm 2018, Nhóm Công tác về Tài chính vi mô Việt Nam (VNMWG) có 27 thành viên chính thức, trong đó có 03 tổ chức TCVM, 18 quỹ từ thiện/tổ chức xã hội, 5 tổ chức quốc tế và 01 thành viên cá nhân. Mặc dù quy mô của các tổ chức TCVM so với các định chế khác tương đối nhỏ, số lượng khách hàng và dư nợ tăng trưởng tương đối tốt và đều đặn. Năm 2017, tổng dư nợ cho vay của các tổ chức TCVM được cấp phép đạt 1.025 tỷ đồng. Giai đoạn 2014-2016, số lượng khách hàng được hỗ trợ bởi các tổ chức TCVM chưa cấp phép lên tới khoảng 450.000, trong khi số lượng khách hàng của các tổ chức TCVM được cấp phép ổn định ở mức khoảng 130.000. Tuy có những kết quả nhất định, hoạt động TCVM tại Việt Nam còn đối mặt với nhiều hạn chế: Mức độ bền vững thể chế của các tổ chức TCVM hiện còn tương đối khiêm tốn; quy mô vốn cho vay tối đa của các tổ chức TCVM còn thấp hơn nhiều so với nhu cầu của khách hàng, sản phẩm cung cấp chưa đa dạng, nhiều tổ chức TCVM còn gặp khó khăn về nguồn vốn (đặc biệt là các tổ chức TCVM bán chính thức), v.v.

Vay từ bạn bè người thân

Việc gặp khó khăn trong tiếp cận các nguồn vốn chính thức khiến nhiều doanh nghiệp phải dựa vào các nguồn vốn phi chính thức, trong đó vay mượn từ bạn bè, người thân tương đối phổ biến, đặc biệt với DNNVV. Điều tra của UOB/Dun&Bradstreet/EY với hơn 1.200 DNNVV tại ASEAN cho thấy 65,2% doanh nghiệp tham gia khảo sát phải dựa vào nguồn vốn vay này. Nghiên cứu của Trịnh Đức Chiếu và cộng sự (2017) cũng chỉ ra rằng các doanh nghiệp quy mô càng nhỏ (đặc biệt các doanh nghiệp siêu nhỏ) càng có xu hướng dựa nhiều hơn vào vay từ bạn bè, người thân. Điều này cũng phù hợp với thực tế là doanh nghiệp quy mô nhỏ rất khó tiếp cận các nguồn vốn vay chính thức do những hạn chế về khả năng đáp ứng các điều kiện cho vay, quy định về hồ sơ thủ tục, các mối quan hệ với TCTD, v.v.

Tóm lại, có thể nói tiếp cận tín dụng của doanh nghiệp Việt Nam đã có nhiều tiến triển đáng ghi nhận. Khung khổ thể chế cho việc tiếp cận tài chính của doanh nghiệp đang ngày càng hoàn thiện, tạo hành lang pháp lý hiệu quả cho tiếp cận tín dụng chính thức thông qua cải cách thủ tục hành chính và các điều kiện đi vay, chính sách lãi suất hợp lý, củng cố hoạt động của các quỹ hỗ trợ phát triển doanh nghiệp, các quỹ bảo lãnh, v.v. Các quy định về hoạt động của TTCK nói chung và thị trường TPDN nói riêng cũng được rà soát và điều chỉnh và đổi mới phù hợp với yêu cầu phát triển, thu hút sự tham gia của doanh nghiệp. Khung khổ pháp lý đối với các hình thức huy động vốn mới cũng được quan tâm chú ý hơn. Kết quả là doanh nghiệp Việt Nam có nhiều cơ hội hơn để được hỗ trợ từ các nguồn vốn tín dụng ngân hàng, huy động vốn từ TTCK cũng sôi động và hiệu quả hơn.

4 Một số tồn tại, hạn chế và nguyên nhân

Khung pháp lý cho cấp vốn trong chuỗi giá trị vẫn còn nhiều hạn chế, chưa đáp ứng được sự phát triển nhanh của thực tiễn hoạt động kinh doanh: thiếu nhất quán giữa một số khái niệm, phạm vi điều chỉnh theo quy định của luật pháp Việt Nam so với pháp luật quốc tế và/hoặc các tập quán kinh doanh quốc tế, thiếu hành lang pháp lý đối với các giao dịch mới dựa trên nền tảng công nghệ, v.v. Những hạn chế này khiến khả năng tiếp cận và tham gia sâu của doanh nghiệp Việt Nam vào chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu càng trở nên khó khăn hơn.

Chất lượng, phạm vi và chiều sâu của dịch vụ tài chính có nhiều hạn chế. Thị trường tài chính còn kém phát triển và thiếu các quy định pháp luật cần thiết, dẫn tới việc thực thi pháp luật và giám sát thực hiện không hiệu quả. Các khó khăn về tiếp cận nguồn vốn càng gặp nhiều hạn chế hơn do các quy định chặt chẽ về điều kiện cho vay. Trong khi đó, cơ sở hạ tầng về tài chính của Việt Nam còn kém phát triển. Hệ thống tài chính của Việt Nam còn dựa chủ yếu vào các NHTM. Phần lớn các NHTM vẫn đang cung cấp một số lượng hạn chế các sản phẩm tài chính có tính truyền thống. Các sản phẩm đầu tư vốn còn hạn chế, đặc biệt là các sản phẩm dành cho DN NVV và cho các doanh nghiệp khởi nghiệp. Một phần lớn nguồn đầu tư vốn của doanh nghiệp, đặc biệt doanh nghiệp quy mô nhỏ, là từ gia đình và bạn bè. Tình trạng sở hữu chéo trong hệ thống ngân hàng (bao gồm cả các DNN hoặc các ngân hàng thương mại nhà nước sở hữu các ngân hàng cổ phần) đã giảm, nhưng còn ảnh hưởng đến việc thực hiện các quy định và nguyên tắc an toàn trong hoạt động ngân hàng, và dẫn đến tình trạng nợ khó đòi tăng cao. Bên cạnh đó, các sản phẩm, dịch vụ tài chính và phương thức tài trợ vốn thay thế còn chưa được quan tâm đúng mức (ví dụ quỹ đầu tư mạo hiểm, công nghệ tài chính, đầu tư thiên thần, công nghệ tài chính fintech, v.v.)

Có nhiều nguyên nhân kinh tế lý giải cho những khó khăn mà doanh nghiệp gặp phải trong tiếp cận tài chính. *Thứ nhất*, trong những năm gần đây, tốc độ tăng tổng dư nợ tín dụng dành cho khách hàng cá nhân thời gian qua cao hơn rất nhiều so với tốc độ tăng tổng dư nợ tín dụng dành cho doanh nghiệp (cả doanh nghiệp tư nhân cũng như DNN), khiến tỷ trọng tín dụng dành cho khu vực doanh nghiệp trên tổng dư nợ tín dụng bị thu hẹp đáng kể (từ 73,1% năm 2011 xuống còn khoảng 48,5% năm 2018). *Thứ hai*, chi phí đi vay tại Việt Nam nhìn chung vẫn khá cao so với các nước khác trong khu vực dù đã có nhiều cải thiện nhằm hỗ trợ hoạt động sản xuất kinh doanh. Chẳng hạn lãi suất cho vay tại Trung Quốc chỉ khoảng 6,6%/năm, tại Thái Lan là 6,9%; Malaysia: 4,9%; v.v. Chi phí đi vay cũng có sự khác biệt giữa doanh nghiệp với quy mô vốn hoặc thành phần kinh tế khác nhau, trong đó chi phí đi vay của doanh nghiệp quy mô nhỏ cũng thường đắt đỏ hơn so với doanh nghiệp quy mô lớn; điều kiện đi vay của doanh nghiệp tư nhân thường gặp nhiều khó khăn hơn so với DNN. *Thứ ba*, chi phí phi chính thức cũng còn là gánh nặng với doanh nghiệp dù có cải

thiện trong những năm gần đây. 54,8% doanh nghiệp được khảo sát theo PCI 2018 cho biết họ phải trả các khoản chi phí không chính thức (tỷ lệ này là 66% năm 2015). 7,1% doanh nghiệp phải trả trên 10% doanh thu cho các chi phí không chính thức. *Thứ tư*, điều kiện để được vay vốn tín dụng ngân hàng hoặc từ các quỹ hỗ trợ doanh nghiệp, quỹ bảo lãnh nhìn chung vẫn là trở ngại đối với doanh nghiệp trong nước, đặc biệt các DNNVV với nhiều hạn chế quy mô, năng lực (công nghệ, nhân lực, quản trị, v.v.), tài chính, đất đai, thông tin, v.v. Việc áp dụng chuẩn mực kế toán quốc tế (IFRS) của doanh nghiệp Việt Nam cũng rất hạn chế, trong khi Việt Nam cũng chưa thể hiện cam kết công khai về việc hỗ trợ chuyển sang áp dụng bộ chuẩn mực kế toán toàn cầu có chất lượng cao hơn. Các DNNVV ở Việt Nam sử dụng chế độ kế toán cho các DNVTN do Bộ Tài chính ban hành, được đơn giản hóa so với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam (VAS). Tình trạng duy trì hai hệ thống sổ sách là một thực tế phổ biến, phần nào phản ánh thực tế là các chủ doanh nghiệp và người quản lý chưa sẵn lòng tuân theo các thực tiễn kinh doanh lành mạnh, gây khó khăn cho khả năng tiếp cận vốn, tiếp cận thị trường quốc tế, kết nối với chuỗi cung ứng toàn cầu.

Khó khăn trong việc triển khai cho vay theo chuỗi giá trị còn có nguyên nhân từ phía doanh nghiệp. Việc tổ chức sản xuất theo các mô hình liên kết vẫn bộc lộ hạn chế do khả năng hợp tác, liên kết của người dân còn yếu; hợp đồng liên kết thiếu chặt chẽ; còn xảy ra hiện tượng vi phạm hợp đồng liên kết của người dân, doanh nghiệp đầu mối còn phổ biến, gây khó khăn cho các TCTD trong việc kiểm soát dòng tiền khi cho vay theo chuỗi. Đặc biệt, nhiều doanh nghiệp (đặc biệt DNNVV) chưa đáp ứng được điều kiện vay vốn do phương án sản xuất kinh doanh thiếu khả thi; vốn chủ sở hữu và năng lực tài chính còn hạn chế; công tác hạch toán kế toán thiếu chuyên nghiệp, thông tin tài chính thiếu minh bạch; thiếu tài sản đảm bảo theo quy định. Do vậy, các NHTM nhận định hoạt động cho vay theo chuỗi giá trị còn ẩn chứa nhiều rủi ro, bao gồm cả rủi ro tín dụng, rủi ro hoạt động và rủi ro thị trường. Theo đánh giá của các NHTM, yếu tố rủi ro trong cho vay theo chuỗi giá trị chính là việc giả mạo các giấy tờ, tài liệu của người đi vay, rủi ro do người đi vay quản lý tài chính không tốt dẫn đến không trả được nợ, yếu tố thay đổi pháp luật, biến động nhu cầu thị trường, biến động giá cả thị trường, yếu tố về thay đổi bất thường của thời tiết, thiếu các biện pháp bảo hiểm thời tiết xấu, và nông dân không tuân thủ quy trình sản xuất theo thỏa thuận với doanh nghiệp đi vay (hoặc còn gọi là bẻ kèo, phá vỡ chuỗi của người nông dân), kinh tế vĩ mô diễn biến xấu và bảo hiểm bảo vệ cây trồng và vật nuôi hạn chế. Từ đó, việc triển khai cho vay theo chuỗi giá trị tại các NHTM hiện nay là chưa phổ biến và nhiều NHTM còn khá dè dặt trong việc phát triển hình thức cho vay này.

Khung khổ chính sách hiện hành đối với tiếp cận tín dụng cũng còn một số hạn chế ảnh hưởng tới hiệu quả thực thi. Các chương trình hỗ trợ tài chính cho doanh nghiệp dù nhiều¹⁴ nhưng nhìn chung hạn chế về nguồn vốn triển khai,

¹⁴ Có thể kể tới các chương trình hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ, tín dụng nhà nước cho

doanh nghiệp khó đáp ứng điều kiện vay, thiếu thông tin, hoạt động giám sát thực thi chưa hiệu quả. Việc điều chỉnh các quy định pháp lý trong lĩnh vực tài chính ngân hàng theo tiêu chuẩn, thông lệ quốc tế đôi khi cũng đặt ra những yêu cầu chặt chẽ hơn với hoạt động cho vay tại các tổ chức tài chính.

Một số nguyên nhân cụ thể về hạn chế của khung pháp lý cho cấp vốn theo chuỗi giá trị bao gồm:

- Chưa có sự thống nhất trong khái niệm về bao thanh toán theo quy định của pháp luật Việt Nam với thông lệ quốc tế dẫn đến hạn chế phạm vi của hoạt động bao thanh toán. Cụ thể, ở Việt Nam, bao thanh toán là hình thức cấp tín dụng cho bên bán hàng hoặc bên mua hàng thông qua việc mua lại có bảo lưu quyền truy đòi các khoản phải thu hoặc các khoản phải trả phát sinh từ việc mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ theo hợp đồng mua, bán hàng hóa, cung ứng dịch vụ. Còn theo thông lệ quốc tế, bao thanh toán là một dịch vụ tài chính trọn gói nhằm thực hiện 1 hoặc 2 trong 4 chức năng (Cấp tín dụng - ứng trước – dựa trên khoản phải thu; Quản lý, theo dõi sổ sách hóa đơn, chứng từ liên quan đến các khoản phải thu; Thu nợ; và quản lý rủi ro tín dụng, phòng ngừa rủi ro nợ xấu).

- Chưa có đầy đủ văn bản hướng dẫn về hoạt động bao thanh toán, đặc biệt liên quan tới nền tảng công nghệ. Cụ thể, cho tới nay, thể chế quản lý hoạt động fintech hiện chưa được đề cập tại bất kỳ văn bản pháp lý cụ thể nào, những quy định pháp lý hiện hành liên quan tới hoạt động của những TCTD chưa cho phép áp dụng giải pháp công nghệ hiện đại, đặc biệt là trong thanh toán. Ngoài trừ hoạt động trung gian thanh toán, các hoạt động khác trong lĩnh vực thanh toán chưa được quy định và điều chỉnh bởi văn bản pháp lý hiện hành. Cuối cùng, quy định cũng chưa nêu đơn vị nào sẽ là cơ quan chuyên trách để hỗ trợ, xử lý các vấn đề liên quan tới fintech.

- Cấp vốn cho chuỗi giá trị không chỉ tham gia vào công đoạn đầu là cho vay đối với người bán, mà còn đi sâu vào cả quá trình tiếp theo nhằm mục đích để cho đơn vị cấp tín dụng có thể kiểm soát được cả bên mua bán và nhất là kiểm soát được mục đích sử dụng vốn vay của doanh nghiệp. Chính đặc điểm này đã tạo ra rào cản ngăn trở quá trình đơn vị bao thanh toán tiếp xúc với các doanh nghiệp. Tâm lý các doanh nghiệp Việt Nam vẫn chưa muốn công khai tình hình hoạt động, càng không muốn một tổ chức bất kỳ nào can thiệp vào quá trình kinh doanh của họ. Chính ở đây, do số liệu, hệ thống thông tin tài chính của nhiều doanh nghiệp còn thiếu minh bạch, năng lực quản trị của các DN NVV còn khá hạn chế; cơ sở dữ liệu về khách hàng và sàn giao dịch điện tử ở các chuỗi cung ứng chưa đầy đủ nên việc cấp vốn cho chuỗi cung ứng, nhất là các chuỗi cung ứng toàn cầu, vẫn chưa phát triển tương xứng với tiềm năng.

- Xét về mặt lý thuyết, bao thanh toán khắc phục được tình trạng cho vay dựa trên thế chấp, nhưng thực tế ở Việt Nam thì chưa hẳn vậy. Các ngân hàng Việt Nam, và kể cả các ngân hàng nước ngoài, vẫn coi trọng tài sản đảm bảo, xét tới đặc điểm thị trường Việt Nam đầy rủi ro, quá trình tái cơ cấu ngân hàng, xử lý nợ xấu đang được đẩy mạnh không cho phép họ mạo hiểm. Các ngân hàng khó có thể xét duyệt hạn mức tín dụng đơn thuần trên cơ sở chứng minh tình trạng tài chính của doanh nghiệp, bởi các báo cáo tài chính có thể không đáng tin cậy.

- Luật pháp thực thi chưa chặt chẽ, nghiêm minh cũng là yếu tố cản trở hoạt động cấp vốn cho chuỗi giá trị. Lợi ích của bao thanh toán là không cần dùng thương phiếu để tài trợ và giải quyết mọi tranh chấp thương mại, mà chỉ cần có hợp đồng và các hóa đơn thương mại đã được đóng dấu chuyển quyền sở hữu. Tính đến nay, NHNN vẫn chưa có một hành lang pháp lý vững chắc để các ngân hàng có thể triển khai hoạt động bao thanh toán có hiệu quả nhất, cụ thể là vẫn chưa đưa Pháp lệnh Thương phiếu để xử lý nợ. Do đó hợp đồng bao thanh toán cũng như các hợp đồng thương mại khác sẽ được xem như là cơ sở pháp lý để trong trường hợp có tranh chấp, sẽ được đưa ra trọng tài kinh tế hoặc tòa án thương mại để xét xử. Trong khi đó, hiệu lực hợp đồng và thậm chí là hiệu lực kết quả xét xử của trọng tài kinh tế hay tòa án thương mại vẫn còn bị xem nhẹ.

- Các doanh nghiệp vẫn quen dùng các phương thức thanh toán truyền thống như chuyển tiền T/T, đặc biệt là L/C. Nhận thức của phần lớn các doanh nghiệp vừa và nhỏ ở Việt Nam cộng với lo ngại về môi trường kinh tế vĩ mô khiến họ rất khó nhận biết được những lợi ích mà bao thanh toán có thể đem lại về lâu dài qua các dịch vụ phong phú, đa dạng như tư vấn về khách hàng, thu nợ hộ, quản lý các khoản phải thu của khách hàng, bảo hiểm rủi ro. Chính tâm lý dè dặt trước sản phẩm mới của doanh nghiệp cũng góp phần làm thu hẹp đi sự năng động, sáng tạo và tìm kiếm các sản phẩm dịch vụ mới của ngân hàng, cũng như hạn chế sự xem xét từ góc độ pháp lý.

- Chưa có quỹ dự phòng bù đắp rủi ro và bảo hiểm tín dụng cho các ngân hàng, chưa có quy định cụ thể về tỷ lệ bù đắp rủi ro cho từng loại nghiệp vụ ngân hàng và việc trích lập quỹ rủi ro như thế nào.

- Đối với phương thức nhờ thu: ở Việt Nam hoạt động thanh toán nhờ thu còn chiếm tỷ trọng nhỏ và chưa được ngân hàng ưa chuộng và đầu tư nhiều. Nguyên nhân của thực trạng trên xuất phát từ hạn chế của khung khổ pháp luật hiện nay của Việt Nam về thanh toán quốc tế qua phương thức nhờ thu. Thực tế, hiện chỉ có Văn bản pháp lý duy nhất trên quốc tế là tập quán URC 522 1995 dùng để điều chỉnh phương thức này. Do đó, các ngân hàng và doanh nghiệp tại Việt Nam gặp nhiều khó khăn khi thực hiện phương thức này, gây hạn chế khả năng cạnh tranh trong hoạt động kinh doanh của cả hai chủ thể này.

- Môi trường thông tin của nền kinh tế chưa được minh bạch hóa, cơ sở thông tin dữ liệu về khách hàng đã có nhưng vẫn còn thiếu, yếu và chưa được

tập trung. Hiện mới chỉ có CIC là đầu mối tập trung thông tin nhiều nhất phục vụ cho hoạt động tín dụng của các ngân hàng. .

- Chưa có sự nhận thức đồng bộ giữa các cơ quan có liên quan như NHNN, Bộ Tài chính, Tòa án, v.v. Nếu xảy ra tranh chấp, ngân hàng sẽ rất vất vả để bảo vệ quyền lợi chính đáng của mình. Khó khăn sẽ còn lớn hơn nếu giao dịch trong chuỗi có tính chất xuyên biên giới.

- Hoạt động đăng ký tài sản bảo đảm còn gặp phải một số khó khăn. Hiện nay có 4 cơ quan cùng tham gia vào đăng ký giao dịch bảo đảm (Cục Hàng không Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải; Cục Hàng hải Việt Nam hoặc Chi cục hàng hải, Cảng vụ hàng hải theo phân cấp của Cục Hàng hải Việt Nam trực thuộc Bộ Giao thông vận tải; Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai và Văn phòng đăng ký đất đai trực thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường; và Trung tâm Đăng ký giao dịch, tài sản của Cục Đăng ký quốc gia giao dịch bảo đảm thuộc Bộ Tư pháp). Hệ thống đăng ký giao dịch bảo đảm cũng chưa kết nối liên thông đầy đủ; thiếu nhất quán giữa các quy định, thủ tục đăng ký; năng lực hạn chế trong đảm bảo tính minh bạch của tài sản và khó xác định trách nhiệm rõ ràng của các đăng ký viên. Hàng lưu kho cũng ít khi được các TCTD chấp nhận làm tài sản bảo đảm do cơ sở vật chất kho bãi tồi tàn, thiếu dịch vụ kho bãi chuyên nghiệp để hỗ trợ TCTD quản lý loại tài sản bảo đảm này. Khó khăn trong phân loại hàng lưu kho khiến TCTD khó đánh giá được rủi ro liên quan tới tài sản thế chấp, đặc biệt trong trường hợp hàng hóa có thể được sử dụng trong nhiều giao dịch bảo đảm khác nhau với các TCTD khác nhau.

- Các TCTD hiện cũng đang phát triển các sản phẩm cho vay dựa trên tài sản bảo đảm là hàng hóa lưu kho (cà phê, cao su, gạo, tiêu, v.v.) nhưng hiện vẫn chưa có khung khổ pháp lý rõ ràng và toàn diện về các quy tắc ưu tiên tạo điều kiện cho TCTD đánh giá rủi ro có liên quan. Hiệu lực thực thi giao dịch bảo đảm chủ yếu do tòa án xử lý. Tuy nhiên, quá trình tố tụng thường mất nhiều thời gian trước khi bên cho vay được phép bán tài sản thế chấp.

- Khả năng tiếp cận tài chính của doanh nghiệp Việt Nam cũng chịu ảnh hưởng lớn từ khung khổ pháp lý về đất đai, các quy định chặt chẽ về tài sản thế chấp, các quy định về bảo vệ quyền của tổ chức cho vay. Cơ chế bảo lãnh rủi ro tín dụng chưa vận hành đầy đủ, thiếu cơ chế, khung khổ pháp lý khuyến khích sự phát triển của thị trường tài chính, từ tài chính vi mô, các quỹ chủ sở hữu, vốn đầu tư mạo hiểm, TTCK, v.v. Theo Trương Thị Hồng (2014), thủ tục cho vay rườm rà, các quy định về tài sản thế chấp, cầm cố là những khó khăn lớn nhất doanh nghiệp gặp phải khi vay vốn ngân hàng.

PHẦN II. QUAN ĐIỂM, MỤC TIÊU VÀ GIẢI PHÁP HOÀN THIỆN KHUNG KHỔ PHÁP LÝ VỀ CẤP VỐN THEO CHUỖI GIÁ TRỊ TẠI VIỆT NAM

1 Bối cảnh quốc tế và trong nước

1.1 Bối cảnh quốc tế

Kinh tế thế giới dự báo tiếp tục đà phục hồi nhưng vẫn đối mặt với nhiều diễn biến khó lường. Rủi ro suy giảm kinh tế toàn cầu, tăng trưởng kinh tế giảm tốc tại các đối tác kinh tế quan trọng như EU, Nhật Bản, Trung Quốc có thể ảnh hưởng tới dòng vốn đầu tư và cầu xuất khẩu của Việt Nam. Căng thẳng thương mại giữa các nền kinh tế chủ chốt (Mỹ, Trung Quốc, EU, v.v.) có thể dẫn tới điều chỉnh mạng sản xuất và chuỗi cung ứng toàn cầu, vừa tạo ra cơ hội nhưng cũng sẽ đặt ra nhiều thách thức cho các doanh nghiệp Việt Nam tiến lên những nấc thang cao hơn trong chuỗi cung ứng khu vực và toàn cầu. Động lực phát triển cho kinh tế toàn cầu vẫn sẽ được chuyển từ các nước phát triển trong giai đoạn đầu (2016 – 2017) sang các nước đang phát triển trong giai đoạn tiếp theo, song đà chuyển dịch có phần chậm lại. Khu vực châu Á – Thái Bình Dương, vẫn là điểm đến quan trọng của các công ty đa và xuyên quốc gia, tạo điều kiện thuận lợi cho việc tham gia vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu của doanh nghiệp Việt Nam.

Dù tiến triển chậm lại, hội nhập kinh tế quốc tế vẫn là xu hướng chủ đạo trên thế giới. Nhiều quốc gia cũng đang chuyển đổi mô hình tăng trưởng trên cơ sở tận dụng tốt nhất lợi ích của hội nhập kinh tế để tăng trưởng chất lượng hơn, tăng năng suất lao động và năng lực cạnh tranh thông qua tăng hàm lượng đóng góp của khoa học công nghệ, dựa vào những ngành có giá trị gia tăng cao, tăng chi cho nghiên cứu và triển khai, và đầu tư vào vốn con người. Hoạt động sản xuất ngày càng bám sát các chuỗi sản xuất khu vực và toàn cầu, tận dụng lợi thế của các quốc gia. Một số nước đang nổi lên trở thành đối thủ cạnh tranh với Việt Nam trong xuất khẩu và thu hút đầu tư nước ngoài, dựa trên các lợi thế lao động giá rẻ như Cam-pu-chia và Mi-an-ma. Trong khi đó, các nước châu Phi tham gia ngày càng sâu rộng hơn vào các ngành, lĩnh vực mà Việt Nam đang thu hút nhiều vốn đầu tư nước ngoài.

CMCN 4.0 đang diễn ra nhanh với thành tựu ở nhiều lĩnh vực, kinh tế thế giới đang bước vào giai đoạn tăng trưởng chủ yếu dựa vào công nghệ và đổi mới, sáng tạo. Đây chính là những động lực mới, có thể không giới hạn thay cho tăng trưởng chủ yếu dựa vào khai thác tài nguyên, sử dụng vốn, lao động phổ thông – là những yếu tố đầu vào truyền thống có tính hữu hạn. Cuộc CMCN 4.0 chứng kiến sự du nhập của các công nghệ tiên tiến trên nhiều lĩnh vực và có tính đồng bộ cao. Điều này dẫn tới các sản phẩm và dịch vụ mới, tăng hiệu quả sản xuất, thúc đẩy sáng tạo và phát triển trong dài hạn. Trên thực tế, một số công nghệ mới trong CMCN 4.0 cũng đang thay đổi đáng kể hoạt động sản xuất, kinh doanh ở nhiều công đoạn của hoạt động sản xuất, kinh doanh. Chẳng hạn, công

nghe chuỗi khối giúp truy xuất các sản phẩm trong chuỗi giá trị toàn cầu (như trường hợp ứng dụng ở Singapore); chuỗi khối giúp giảm chi phí logistics (như trường hợp của PSA International, Pacific International Lines Ltd, và IBM Singapore); chuỗi khối giúp tạo thuận lợi và bảo đảm an toàn thương mại ở các cơ quan hải quan; chuỗi khối giúp giảm khoảng cách về tài trợ vốn cho thương mại. Đáng lưu ý, một số nghiên cứu nhấn mạnh các nước đang phát triển và thu nhập thấp không nhất thiết sẽ là những nước đi sau trong quá trình tiếp cận và tận dụng CMCN 4.0.

1.2 Bối cảnh trong nước

Thực tiễn phát triển và thúc đẩy cấp vốn theo chuỗi giá trị đối với doanh nghiệp ở Việt Nam trong thời gian tới chịu sự chi phối của một số yếu tố trong nước.

Thứ nhất, suy giảm kinh tế toàn cầu cũng với những dự báo kém khả quan hơn trong những năm tới đối với một số nền kinh tế chủ chốt, cùng nhiều sự kiện diễn ra thiếu kiểm soát, có thể tiếp tục làm suy giảm các hoạt động toàn cầu, gây sức ép đối với tăng trưởng của Việt Nam. Theo đó, suy giảm tăng trưởng toàn cầu sẽ dẫn đến nhu cầu hàng xuất khẩu từ các quốc gia đang phát triển ở khu vực châu Á, trong đó có Việt Nam, chịu ảnh hưởng nhất định. Đồng thời, biến động giá cả hàng hóa và nguyên liệu thô cũng có khả năng ảnh hưởng đến sản xuất và xuất khẩu trong nước.

Thứ hai, với độ mở thương mại cao, lên đến gần 200% năm 2018, Việt Nam phải đối mặt với nguy cơ chịu tác động từ những bất ổn kinh tế khu vực và thế giới. Chính những bất ổn này cùng với sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ và chiến tranh thương mại làm gián đoạn chuỗi giá trị toàn cầu. Hơn nữa, khi thách thức thương mại với Mỹ tăng lên, Việt Nam còn có thể trở thành đối tượng của các biện pháp thuế quan và bảo hộ thương mại khác của Mỹ.

Thứ ba, tăng trưởng nhanh và thay đổi cơ cấu trong những thập kỷ qua đã giúp Việt Nam chuyển mình thành quốc gia có thu nhập trung bình thấp. Tuy nhiên, con đường đi lên từ vị thế thu nhập trung bình thấp đến vị thế thu nhập cao không được đảm bảo và không hề dễ dàng. Mô hình tăng trưởng truyền thống dựa vào nông nghiệp, sản xuất hàng hóa và lao động giá rẻ khó có thể đưa Việt Nam tiến xa trên các chuỗi giá trị toàn cầu và gia tăng thu nhập quốc gia. Để đạt được tiến bộ kinh tế sẽ cần phải chuyển sự tập trung để đẩy mạnh năng suất yếu tố tổng hợp ở tất cả các ngành và thoát khỏi việc là một thị trường dựa trên đầu vào và lao động giá rẻ.

Thứ tư, bối cảnh CMCN 4.0 cùng làn sóng kế tiếp của các công nghệ số như trí tuệ nhân tạo, blockchain, Internet vạn vật, các nền tảng và dịch vụ điện toán đám mây có tiềm năng tạo bước nhảy vọt trong nâng cấp cơ sở hạ tầng công nghiệp, đơn giản hóa chuỗi cung ứng và logistics và giúp các doanh nghiệp vận hành hiệu quả hơn. Việt Nam cũng đang đẩy nhanh nghiên cứu, tiếp cận, bắt kịp CMCN 4.0. Ứng dụng các công nghệ trong bối cảnh CMCN 4.0 có

thể giúp GDP Việt Nam tăng từ 28,5 tỷ USD lên 62,1 tỷ USD năm 2030, giúp thu nhập đầu người tăng thêm từ 315 đến 640 USD. Làm chủ được nền kinh tế số sẽ tạo ra cơ hội cho Việt Nam duy trì tốc độ tăng trưởng nhanh và bền vững trong giai đoạn phát triển tiếp theo. Đồng thời, CMCN 4.0 sẽ định vị lại vai trò của các quốc gia tham gia chuỗi giá trị toàn cầu.

Mô hình tăng trưởng của Việt Nam dựa nhiều vào xuất khẩu và sự tham gia của Việt Nam vào chuỗi giá trị toàn cầu được dẫn dắt bởi các công ty đa quốc gia. Trong bối cảnh đó, Việt Nam sẽ gặp không ít thách thức bởi tự động hóa trong quy trình sản xuất sẽ dẫn đến sự dịch chuyển việc làm từ thị trường lao động tay nghề thấp sang thị trường lao động có tay nghề cao, và mô hình tích hợp quy trình sản xuất sẽ đưa các nhà máy sản xuất đến gần với khách hàng hơn. Việt Nam sẽ có thêm rủi ro nếu các công ty đa quốc gia đang hoạt động ở đây rời sang nước khác vì một hoặc cả hai mục đích đó. Do vậy, Việt Nam cần nhanh chóng nâng cấp trở thành điểm quản trị toàn bộ chuỗi chứ không đơn thuần chỉ tham gia một vài khâu.

Thứ năm, Việt Nam đang đối mặt với yêu cầu nâng cấp lên công đoạn cao hơn trong chuỗi giá trị trong bối cảnh chủ nghĩa bảo hộ leo thang. Việt Nam hiện vẫn đang tham gia ở những công đoạn đầu của chuỗi giá trị, chủ yếu sản xuất giản đơn, lắp ráp, đóng gói và chế tạo còn khiêm tốn. Trong bối cảnh CMCN 4.0, tự động hóa, áp dụng robot và trí tuệ nhân tạo là xu hướng tạo nhiều thuận lợi cho hoạt động thương mại, giúp cắt giảm nhiều chi phí, tạo nhiều cơ hội cho doanh nghiệp. Gia công lắp ráp cần gắn với phát triển năng lực nội địa và nền tảng công nghệ quốc gia. Điều này sẽ giúp Việt Nam nâng cấp toàn diện chuỗi giá trị bao gồm: Nâng cấp sản phẩm, Nâng cấp quy trình, Nâng cấp chức năng, và nâng cấp ngành, giúp chuyển từ trung gian lắp ráp thành nhà sản xuất địa phương. Ở một khía cạnh khác, chính những tiến bộ này có thể xóa mờ lợi thế nhân công giá rẻ - vốn từ lâu là lợi thế của Việt Nam trong các ngành sản xuất, chế biến chế tạo. Với mức sống tăng lên, lợi thế lao động rẻ khó còn trong tương lai, làn sóng công việc gia công lắp ráp chảy ra nước ngoài dẫn đến nguy cơ thất nghiệp đối với Việt Nam.

Thứ sáu, sự phát triển của chuỗi giá trị trên toàn cầu phát triển không đồng đều, nhiều nước còn đang ở dưới đáy chuỗi giá trị, tập trung vào bán tài nguyên, nguyên nhiên vật liệu, nông sản, hàng hóa thô. Một số nước khác đã vươn tới chế tạo đơn giản (dệt may). Và số khác đã dịch chuyển lên cấp độ cao hơn, chủ yếu tham gia vào điện tử, máy móc cao cấp và dần dịch chuyển sang dịch vụ. Với thị trường Việt Nam, ngành công nghiệp phần mềm hiện liên kết mạnh về phía trước của chuỗi giá trị toàn cầu (cung cấp đầu vào cho các phần mềm hoàn thiện) nhưng chỉ nằm ở vị trí trung nguồn, chủ yếu gia công phần mềm cho các công ty lớn. Trong khi đó, ngành chế biến lắp ráp tham gia liên kết mạnh về phía sau (ngược lại với ngành công nghiệp phần mềm). Nếu 2 ngành đổi vị trí thì Việt Nam sẽ tạo ra giá trị gia tăng nhiều hơn khi tham gia chuỗi. Về trung dài hạn, công nghiệp 4.0 với công nghệ làm đòn bẩy giúp Việt Nam thoát

khỏi bẫy “trung nguồn”, chiếm dần các khâu ở 2 phía thượng nguồn và hạ nguồn.

Thứ bảy, một trong những định hướng chính sách của Việt Nam là đưa doanh nghiệp tư nhân hội nhập sâu rộng hơn vào chuỗi giá trị toàn cầu. Tuy vậy, với khu vực tư nhân, nhất là DNNVV, chất lượng sản phẩm, dịch vụ không đồng đều chính rào cản cản trở quá trình hội nhập vào chuỗi giá trị. Điều này, cần được quan tâm đặc biệt, nhất là trong bối cảnh các thị trường quốc tế ngày càng thắt chặt các tiêu chuẩn kỹ thuật, kiểm dịch, môi trường và sức khỏe. DNNVV ở Việt Nam chủ yếu coi việc đổi mới sản phẩm là cách để giảm chi phí chứ không phải để nâng cao chất lượng. Bên cạnh đó, có rất ít DNNVV mua sắm hoặc đăng ký sử dụng các công nghệ mới được phát triển ở các nước khác. Khảo sát của ManpowerGroup cho biết chỉ có 11% doanh nghiệp Việt Nam có thể cung cấp được các kỹ năng cần thiết để tham gia vào chuỗi giá trị toàn cầu. Trong khi đó, kỷ nguyên phát triển dựa trên “chi phí thấp, kỹ năng thấp” của Việt Nam đã qua, và Việt Nam phải trở thành một nền kinh tế dựa trên kỹ năng cao. Chính sách cần khuyến khích và hỗ trợ việc ứng dụng công nghệ mới, và trên hết là đổi mới sáng tạo ở trong nước. Đồng thời, đòi hỏi giải pháp toàn diện và đồng bộ trong việc cung cấp các dịch vụ đào tạo chuyên môn, đào tạo nghề đáp ứng nhu cầu và tiếp cận vốn. Nếu không cải thiện được khả năng tiếp cận vốn và kỹ năng, DNNVV sẽ tiếp tục tụt hậu trên con đường hội nhập vào chuỗi giá trị toàn cầu.

Thứ tám, những xu hướng mới trong cấp vốn theo chuỗi giá trị như chuyển từ giao dịch trên giấy sang hóa đơn điện tử; chuyển từ mô hình lấy người mua làm trung tâm sang mạng lưới phân phối của người mua và nhà cung cấp không gắn với xác định trung tâm; hay sử dụng dữ liệu giao dịch để đánh giá năng lực tín dụng của người vay tiềm năng cũng cần được tính đến. Trong bối cảnh đó, vai trò của công nghệ hiện đại và đổi mới sáng tạo trong lĩnh vực tài chính trong việc thúc đẩy sự phát triển các kênh phân phối mới dựa trên nền tảng công nghệ hiện đại.

Cuối cùng, Việt Nam tăng cường áp dụng các tiêu chuẩn Basel. Trong đó, những yêu cầu liên quan đến tỷ lệ vốn tối thiểu hay tính toán rủi ro là rất quan trọng. Tuy nhiên, các tiêu chuẩn trong Basel III lại nhấn mạnh đến tính thanh khoản, do vậy có khả năng dẫn đến sụt giảm cấp tín dụng của hệ thống ngân hàng. Nhằm giảm thiểu rủi ro, cấp vốn theo chuỗi giá trị cần có những cách thức hoạt động và chiến lược tương ứng.

2 Quan điểm và mục tiêu

2.1 Quan điểm

- Tăng cường tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị là một yêu cầu khách quan, vừa cấp thiết, vừa lâu dài trong quá trình hoàn thiện thể chế kinh tế nói chung và phát triển doanh nghiệp tư nhân ở nước ta.

- Nâng cao nhận thức là yếu tố nền tảng, kết hợp với chủ động, không ngừng nghiên cứu, thử nghiệm triển khai các cách tiếp cận, chính sách mới, hoàn thiện khung pháp lý và tận dụng tối đa thành quả của CMCN 4.0 nhằm cung cấp các sản phẩm tài chính chính thức, thân thiện với chuỗi giá trị cho doanh nghiệp, đặc biệt là DNNVV.

- Cải thiện tiếp cận vốn theo chuỗi giá trị cần một lộ trình thích hợp, phù hợp với định hướng thực hiện hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, trên cơ sở cân nhắc, thu hẹp ở mức độ phù hợp khoảng cách giữa các quy định pháp lý về tín dụng, thanh toán quốc tế so với các thông lệ quốc tế tốt.

2.2 Mục tiêu

Mục tiêu tổng quát: Tăng cường hiệu quả tiếp cận vốn cho doanh nghiệp trong chuỗi giá trị, đặc biệt là DNNVV, từ đó cải thiện năng lực cạnh tranh quốc gia cũng như cải thiện giá trị gia tăng của Việt Nam trong chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

Mục tiêu cụ thể:

- Xếp hạng chỉ số Tiếp cận tín dụng theo đánh giá của WB năm 2025 tăng 5-8 bậc so với năm 2019; năm 2020 tăng ít nhất 1 bậc so với năm 2019.

- Giá trị gia tăng (tính theo USD, theo thống kê của OECD) trong kim ngạch xuất khẩu hàng công nghiệp chế biến, chế tạo năm 2020 tăng khoảng 30% so với năm 2015.

- Số lượng các đăng ký giao dịch bảo đảm bằng các khoản phải thu và hàng tồn kho năm 2025 tăng 40% so với năm 2019; và

- Dư nợ cho vay theo chuỗi giá trị năm 2025 tăng 50% so với năm 2019.

3 Nhiệm vụ và giải pháp

3.1 Nhiệm vụ và giải pháp chung

3.1.1 Tiếp tục củng cố ổn định kinh tế vĩ mô nhằm tạo môi trường thuận lợi, dễ tiên liệu cho huy động, phân bổ và sử dụng nguồn lực

a. Điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô linh hoạt, chủ động

- Thực hiện các chính sách kinh tế vĩ mô một cách thận trọng, đồng bộ, nhất quán, kịp thời, linh hoạt, nhằm ưu tiên ổn định kinh tế vĩ mô, qua đó tạo môi trường thuận lợi cho cải cách và tăng trưởng kinh tế, thương mại.

- Tiếp tục thực hiện chính sách tiền tệ thận trọng, hiệu quả; sử dụng linh hoạt, hiệu quả các công cụ của chính sách tiền tệ; gắn kết chặt chẽ, đồng bộ với chính sách tài khoá nhằm bảo đảm thực hiện mục tiêu kiềm chế lạm phát, ổn định vĩ mô và bảo đảm tăng trưởng hợp lý, phù hợp với đặc điểm, điều kiện kinh tế - xã hội đất nước trong từng thời kỳ.

- Thực hiện chính sách tài khoá chặt chẽ, hiệu quả, triệt để tiết kiệm. Tập trung thực hiện đồng bộ, hiệu quả các giải pháp thu, chi ngân sách theo hướng tăng tính công khai, minh bạch và trách nhiệm giải trình; bảo đảm cân đối ngân sách theo kế hoạch ngân sách trung hạn phù hợp; giảm dần bội chi ngân sách nhà nước, duy trì tỷ lệ nợ công ở mức hợp lý, bảo đảm lành mạnh hoá tài chính quốc gia.

- Phát triển hệ thống thông tin và dữ liệu thống kê nhằm tạo điều kiện cho các phân tích và dự báo có tính chính xác, có căn cứ khoa học để xác định ưu tiên giữa tăng trưởng cao và ổn định kinh tế vĩ mô trong từng thời kỳ.

- Bình ổn cán cân thương mại và cán cân vãng lai theo hướng cân bằng hơn. Kết hợp các biện pháp nhằm cải thiện khả năng cạnh tranh xuất khẩu của hàng hóa Việt Nam, đồng thời khuyến khích nhập khẩu máy móc hướng tới tăng năng lực sản xuất xuất khẩu.

- Tiếp tục củng cố ổn định hệ thống và thị trường tài chính, tập trung vào tái cơ cấu các ngân hàng thương mại và xử lý nợ xấu, làm nền tảng để chính sách tiền tệ được thực thi với hiệu lực tốt hơn.

- Đẩy mạnh công tác thông tin đối với thị trường nhằm tránh những tác động bất lợi tới sự ổn định của thị trường do thông tin sai lệch. Tiếp tục củng cố cơ chế rà soát và giải trình chính sách. Cần cân nhắc thận trọng giữa đánh đổi giữa lợi ích ngắn hạn từ việc thay đổi chính sách nhằm ứng phó với kỳ vọng của thị trường, và tổn thất dài hạn từ niềm tin đối với chính sách. Những điều chỉnh chính sách, nếu thật sự cần thiết, cần được giải trình đầy đủ và hợp lý.

- Điều hành chính sách tỷ giá thận trọng, linh hoạt. Cần sử dụng có hiệu quả công cụ lãi suất để tác động đến tỷ giá và cần tiếp tục thúc đẩy tự do hóa lãi suất.

- Nghiên cứu, xây dựng và thực thi các quy định nhằm kiểm soát hiệu quả hơn hoạt động vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp.

- Củng cố dự địa điều hành các chính sách kinh tế vĩ mô (đặc biệt là chính sách tài khóa và tiền tệ).

- Tích cực, chủ động phối kết hợp với các nước trong khu vực nhằm theo dõi lưu chuyển vốn, đồng thời ứng phó với những rủi ro chung đối với an ninh tài chính và tiền tệ ở cấp độ khu vực; học hỏi kinh nghiệm từ các nước trong khu vực, chủ động hơn trong quá trình phòng ngừa rủi ro tài chính – tiền tệ.

- Tăng cường kiểm soát giá cả, thị trường; bảo đảm cân đối cung cầu các mặt hàng thiết yếu; theo dõi chặt chẽ diễn biến thị trường trong và ngoài nước, kịp thời áp dụng các biện pháp điều tiết cung cầu, bình ổn thị trường. Thực hiện nhất quán chủ trương quản lý giá theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước đối với điện, than, xăng dầu, dịch vụ công theo lộ trình với mức độ và thời gian điều chỉnh phù hợp để bảo đảm mục tiêu kiểm soát lạm phát.

b. Tăng cường hiệu quả phối hợp các chính sách kinh tế vĩ mô

- Tăng cường sự phối hợp giữa chính sách tài khóa và chính sách tiền tệ trong việc xác định mục tiêu kinh tế vĩ mô ưu tiên cụ thể (gắn với mục tiêu chung về ổn định kinh tế vĩ mô) trong từng thời kỳ và phải tuân thủ điều phối chung cho mục tiêu đó.

- Xây dựng và triển khai xác định khung mục tiêu chính sách cho giai đoạn trung hạn, tạo thế chủ động và linh hoạt trong quá trình phối hợp để đạt mục tiêu, xây dựng kế hoạch tài chính – tiền tệ tổng thể cho từng năm, trong đó có các vấn đề về bội chi ngân sách, đầu tư công, hiệu quả đầu tư gắn với điều hành chính sách tiền tệ.

- Nghiên cứu và tiến tới thực hiện khuôn khổ chính sách tiền tệ lạm phát mục tiêu. Để thực hiện giải pháp này, cần đổi mới thể chế và điều kiện hỗ trợ cho điều hành chính sách tiền tệ; hoàn thiện phương pháp xác định và công bố chỉ số lạm phát phù hợp; đẩy mạnh công tác truyền thông về lạm phát mục tiêu; nâng cao năng lực dự báo, tính minh bạch của chính sách tiền tệ; hoàn thiện cơ chế điều hành tỷ giá hối đoái theo hướng linh hoạt hơn.

- Tăng cường kỷ luật tài khóa, cải thiện tính minh bạch, công khai trong quy trình ngân sách, mở rộng hình thức và nội dung công khai; tăng cường trách nhiệm giải trình.

- Phối hợp chính sách tài khóa – chính sách tiền tệ phải tính đến sự phối hợp với các chính sách vĩ mô khác, đặc biệt giám sát thận trọng vĩ mô.

3.1.2 Phát triển mạnh mẽ khu vực tư nhân gắn với cải thiện môi trường kinh doanh hiệu quả, cạnh tranh

Thực hiện nghiêm túc và hiệu quả Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01/01/2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến 2021, và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16/05/2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, có lồng ghép thêm các nội dung sau:

- Xây dựng chính sách ngành kinh tế trọng điểm cần tập trung đầu tư phát triển, đi kèm với các chính sách ưu đãi và tạo động lực cho sự tham gia của khu vực tư nhân vào những ngành này. Đẩy nhanh việc xây dựng các chính sách, cơ chế đặc thù để phát triển các ngành, lĩnh vực như khởi nghiệp sáng tạo; nhân lực cho CNTT; gia tăng sự tham gia của DNNVV vào chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu, v.v.

- Tiếp tục hoàn thiện khuôn khổ pháp lý và có biện pháp phù hợp để tăng cường thu hút các nguồn lực xã hội cho đầu tư kết cấu hạ tầng, chú trọng và khuyến khích đầu tư tư nhân, nhất là hình thức đầu tư PPP. Bên cạnh đó, cần đa dạng hoá các biện pháp khuyến khích, tạo điều kiện cho các khu vực kinh tế tham gia phát triển kết cấu hạ tầng.

- Xây dựng và hoàn thiện các chính sách khuyến khích, hỗ trợ khu vực tư nhân gia nhập thị trường; áp dụng hồ sơ điện tử, kết nối các thủ tục kiểm tra chuyên ngành, thiết lập và vận hành hệ thống chia sẻ dữ liệu doanh nghiệp quốc gia.

- Nghiên cứu và triển khai chương trình hỗ trợ vốn cho các khu vực kinh tế tư nhân, nhất là các DNNVV; trong đó, hỗ trợ vốn cho cả hai loại: đầu tư ban đầu để hình thành doanh nghiệp và bảo lãnh vốn vay cho doanh nghiệp.

- Mở rộng các cách thức bảo lãnh tín dụng cho doanh nghiệp tư nhân như: thiết lập công ty bảo lãnh; thỏa thuận giữa nhà nước, hiệp hội, doanh nghiệp, và NHTM, bao thanh toán, v.v.

- Tạo lập và hoàn thiện có chế tài chính cho thị trường bất động sản. Định hướng, điều tiết và kiểm soát thị trường bất động sản theo hướng tạo điều kiện thuận lợi cho các thành phần kinh tế tham gia.

- Xây dựng, hoàn thiện và nâng cao hệ thống pháp lý khuyến khích sự phát triển của thị trường dịch vụ phát triển kinh doanh (DVPTKD); xem xét và loại bỏ những rào cản không hợp lý làm cản trở hoặc hạn chế nhu cầu sử dụng các DVPTKD. Tăng cường tuyên truyền, phổ biến và nâng cao hiểu biết và nhận thức về chính sách đối với DVPTKD.

- Cải cách mạnh mẽ thủ tục hành chính về đầu tư, kinh doanh, thương mại. Công bố công khai mọi quy trình, thủ tục có liên quan. Rà soát, loại bỏ mọi điều kiện kinh doanh và thủ tục hành chính không cần thiết và các loại phí không chính thức.

- Tăng cường và khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân trong quá trình xây dựng và hoạch định các chính sách đầu tư – kinh doanh; nhanh chóng hoàn thiện phương pháp tính các loại thuế phù hợp với thông lệ quốc tế, đảm bảo công bằng, công khai, minh bạch.

- Xây dựng đồng bộ các chính sách, quy định về tài chính (thuế, phí, v.v.), tiền tệ, tín dụng, đất đai, quản lý ngoại hối để khuyến khích, huy động tối đa vốn đầu tư của mọi khu vực kinh tế vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn cần được ưu tiên, hạn chế đầu tư vào những ngành, lĩnh vực, địa bàn không được khuyến khích.

- Thường xuyên đối thoại với cộng đồng doanh nghiệp, đặc biệt là các doanh nghiệp tư nhân; kịp thời tiếp thu, giải trình đầy đủ kiến nghị của các doanh nghiệp.

3.2 Một số nhiệm vụ và giải pháp cụ thể

3.2.1 Hoàn thiện khung khổ pháp lý cho sự vận hành đồng bộ, đầy đủ của thị trường vốn

- Xây dựng và hoàn thiện khung pháp lý trên cơ sở Luật Chứng khoán (sửa đổi), hướng dẫn thực hiện Luật Chứng khoán (sửa đổi), phát hành các loại

trái phiếu theo thông lệ quốc tế, hướng tới phát triển TTCK và thị trường trái phiếu bền vững.

- Rà soát, điều chỉnh các chính sách khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài, nhà đầu tư trong nước và/hoặc nhà đầu tư dài hạn tham gia tích cực, hiệu quả hơn vào thị trường vốn (chính sách ưu đãi thuế, đơn giản hóa thủ tục đầu tư, hoàn thiện hạ tầng cơ sở, xúc tiến đầu tư, v.v.) trên cơ sở không trái với các cam kết quốc tế.

- Xây dựng và ban hành các chính sách khuyến khích phát triển các quỹ đầu tư tư nhân, đầu tư mạo hiểm, gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên (công nghệ cao, khởi nghiệp sáng tạo, v.v.) có gắn với các chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu quan trọng.

- Hoàn thiện khung pháp lý và hướng dẫn thực hiện đầu tư gián tiếp ra nước ngoài cho các tổ chức kinh doanh chứng khoán, các quỹ chứng khoán.

- Hoàn thiện khung pháp lý cho việc phát triển thị trường mua bán nợ, với sự tham gia của cả khu vực doanh nghiệp tư nhân và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài.

3.2.2 *Phát triển các sản phẩm tài chính, tín dụng mới*

- Nghiên cứu tính khả thi và triển khai, mở rộng triển khai các sản phẩm mới, thân thiện với chuỗi giá trị và công nghệ số.

- Tích cực tham gia các chương trình, diễn đàn quốc tế và khu vực nhằm tăng cường kết nối với các thị trường vốn trong khu vực, tiếp cận và học hỏi các thông lệ tốt về tăng cường tiếp cận vốn trong chuỗi giá trị, đặc biệt là ở các thị trường, khu vực có các hiệp định thương mại tự do quan trọng, đồng thời hỗ trợ phát triển thị trường vốn trong nước.

3.2.3 *Hoàn thiện khung pháp lý và đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát hoạt động của thị trường vốn*

- Hoàn thiện khung pháp lý về giám sát thị trường vốn, TTCK.
- Đẩy mạnh công tác thanh tra, giám sát thị trường và xử lý nghiêm các vi phạm.

- Áp dụng các chuẩn mực, thông lệ quốc tế trong hoạt động thanh tra, giám sát, cưỡng chế thực thi.

- Tăng cường thực thi các cam kết về phối hợp trao đổi thông tin điều tra xuyên biên giới giữa các cơ quan quản lý TTCK.

3.2.4 *Tái cơ cấu thị trường tài chính, tập trung vào các NHTM*

- Hoàn thiện khung khổ pháp luật về cơ cấu lại các TCTD, xử lý các TCTD yếu kém và xử lý nợ xấu, trong đó đề cao thẩm quyền can thiệp của Nhà nước và trách nhiệm của các TCTD trong việc xử lý các yếu kém, tồn tại và các vi phạm, rủi ro của TCTD.

- Thắt chặt các điều kiện thành lập, góp vốn, mua cổ phần tại doanh nghiệp của các TCTD. Nới lỏng quy định về sở hữu của nhà đầu tư nước ngoài tại các TCTD Việt Nam và các giới hạn sở hữu vốn điều lệ của thành viên góp vốn, cổ đông tại Việt Nam;

- Tiếp tục nghiên cứu, hoàn thiện đồng loạt các Luật và quy định liên quan để thúc đẩy xử lý nợ xấu một cách căn bản hơn.

- Đổi mới và phát triển hệ thống quản trị ngân hàng phù hợp với các nguyên tắc, chuẩn mực quản trị ngân hàng hiện đại, trong đó chú trọng nâng cao hiệu quả của các hệ thống quản trị rủi ro, hệ thống kiểm soát, kiểm toán nội bộ.

3.2.5 Tăng cường hiệu quả xây dựng, thực thi các quy định, chính sách liên quan đến cấp vốn theo chuỗi giá trị

- Hoàn thiện hệ thống luật pháp về thanh toán quốc tế: Cần có các văn bản luật hoặc dưới luật (luật, pháp lệnh, nghị định) qui định rõ ràng, cụ thể trách nhiệm, nghĩa vụ, quyền lợi của các bên tham gia cũng như xử lý trong trường hợp có xung đột pháp luật giữa quy tắc quốc tế và luật pháp quốc gia trong thanh toán quốc tế. Từng bước xóa bỏ những sự khác biệt đáng kể giữa pháp luật Việt Nam và các thông lệ quốc tế trong các hoạt động thanh toán quốc tế.

- Đa dạng hóa các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thanh toán quốc tế: Đa dạng hóa các hình thức giải quyết tranh chấp trong hoạt động thanh toán quốc tế có vai trò quan trọng trong việc tạo cơ sở để các bên được tự do lựa chọn hình thức phù hợp để giải quyết tranh chấp phát sinh (các bên có thể lựa chọn các phương thức như thương lượng, hòa giải, tòa án hoặc trọng tài để giải quyết tranh chấp).

- Tăng cường phổ biến, nâng cao nhận thức của doanh nghiệp về các phương thức thanh toán quốc tế. Điều này giúp doanh nghiệp Việt Nam tận dụng hiệu quả các công cụ thanh toán quốc tế, góp phần phát triển các phương thức này tại Việt Nam, đặc biệt là các phương thức như bao thanh toán, nhờ thu.

- Hỗ trợ doanh nghiệp đổi mới trong chuỗi giá trị ở mức độ phù hợp, không trái với cam kết quốc tế. Thông qua các tổ chức tài chính thuộc sở hữu của Nhà nước, cung cấp các nguồn tài chính cũng như bảo lãnh và bảo lãnh đối ứng cho các khoản vay hiện hành được cấp bởi các ngân hàng khác. Bảo lãnh tín dụng nhà nước nên được sử dụng rộng rãi và được chấp nhận trong nước thông qua quỹ bảo lãnh, đề án bảo lãnh của Ngân hàng Nhà nước, các cơ quan chức năng, nhằm mục đích nâng cao niềm tin của người cho vay tài chính trong việc hỗ trợ sự phát triển của doanh nghiệp.

- Hoàn thiện khung khổ pháp lý đối với hoạt động tín dụng dựa trên nền tảng công nghệ, trước hết gắn với các công đoạn trong chuỗi giá trị. Việc thí điểm sẽ thiết lập một “không gian an toàn”, trong đó các sản phẩm dịch vụ và mô hình kinh doanh mang tính sáng tạo cao được kiểm soát mà không cần phải tuân thủ tuyệt đối toàn bộ khối lượng văn bản pháp lý được quy định. Việc thử

những kinh nghiệm không nên kéo dài quá nhằm nhanh chóng rút ra những kinh nghiệm để có thể áp dụng chính thức và hiệu quả mô hình này. Sau khi hoàn thành thử nghiệm trong môi trường thí điểm, các đơn vị tham gia có thể được cho phép triển khai thí điểm trong phạm vi rộng hơn, với điều kiện kết quả thử nghiệm thoả mãn mục tiêu đề ra từ ban đầu và đơn vị có thể đảm bảo tuân thủ các quy định pháp lý liên quan.

- Sửa đổi quy định về xác thực danh tính điện tử (E-KYC), cho phép các TCTD và ngân hàng tự chủ động chọn giải pháp xác thực khách hàng từ xa. Thông qua giải pháp định danh khách hàng bằng sinh trắc học giải quyết rào cản quy định tại nghị định 116 về phòng chống rửa tiền yêu cầu nhà cung cấp phải gặp trực tiếp khách hàng xác thực để đảm bảo an toàn.

- Nghiên cứu xây dựng Nghị định quy định các biện pháp thi hành Bộ luật dân sự về bảo đảm thực hiện nghĩa vụ (thay thế Nghị định số 163/2006/NĐ-CP) nhằm tạo sự thống nhất, đồng bộ của hệ thống pháp luật về giao dịch bảo đảm, qua đó tháo gỡ những vướng mắc, bất cập trong quá trình thực thi Nghị định số 163. Theo đó, cần tạo khung pháp lý thuận lợi nhằm thúc đẩy việc dùng tài sản để bảo đảm thực hiện nghĩa vụ, qua đó giúp khai thác tối đa giá trị kinh tế của tài sản; hoàn thiện các quy định xác lập, thực hiện giao dịch bảo đảm nhằm tạo điều kiện pháp lý thuận lợi cho các cá nhân, tổ chức tham gia quan hệ bảo đảm thực hiện nghĩa vụ; hoàn thiện cơ chế xử lý tài sản bảo đảm nhằm tăng cường tính chủ động của bên nhận bảo đảm trong việc xử lý.

- Tăng cường hiệu quả hoạt động của trung tâm thông tin tín dụng nhà nước và tư nhân nhằm đảm bảo tính minh bạch. Đẩy mạnh áp dụng công nghệ thông tin; phối hợp, liên kết thông tin giữa các cơ quan, bộ ngành có liên quan.

- Hoàn thiện khung pháp lý về hợp đồng kinh tế dân sự có chế tài xử lý cụ thể chủ thể tham gia trong chuỗi giá trị để từ đó ràng buộc nghĩa vụ, trách nhiệm của các thành viên trong chuỗi giá trị trên cơ sở đảm bảo các nguyên tắc: tự nguyện; bình đẳng, công khai, minh bạch về lợi ích của các bên tham gia; chịu trách nhiệm với những cam kết của mình với các thành viên trong chuỗi; và hợp tác, tương hỗ lẫn nhau trong quá trình xử lý những rủi ro biến động lớn đối với sản xuất.

- Nghiên cứu, triển khai rộng rãi chính sách bảo hiểm trong liên kết chuỗi để tạo điều kiện thuận lợi cho ngân hàng và doanh nghiệp yên tâm trong việc triển khai dự án liên kết.

PHẦN III. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1 Nhiệm vụ chung cho các Bộ, ngành:

Lồng ghép các nhóm giải pháp trên đây vào các nhiệm vụ đã được ban hành tại Chương trình hành động của Chính phủ tại Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, Nghị

quyết số 63/NQ-CP ngày 22 tháng 7 năm 2016 của Chính phủ về việc ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết của Quốc hội về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2016 - 2020, Nghị quyết 38/NQ-CP ngày 25 tháng 04 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 06-NQ/TW ngày 05 tháng 11 năm 2016 của Ban Chấp hành Trung ương về “Thực hiện có hiệu quả tiến trình hội nhập kinh tế quốc tế, giữ vững ổn định chính trị - xã hội, trong bối cảnh nước ta tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới”, Nghị quyết 98/NQ-CP ngày 03 tháng 10 năm 2017 của Chính phủ về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 10-NQ/TW ngày 03 tháng 6 năm 2017 của Hội nghị Ban Chấp hành Trung ương Đảng lần thứ 5 khóa XII về phát triển kinh tế tư nhân trở thành một động lực quan trọng của nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, và Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021.

2 Nhiệm vụ cụ thể cho một số Bộ, ngành:

2.1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan nhằm thực hiện hiệu quả Nghị quyết 02/NQ-CP ngày 01 tháng 1 năm 2019 về tiếp tục thực hiện những nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu cải thiện môi trường kinh doanh, nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia năm 2019 và định hướng đến năm 2021, và Nghị quyết 35/NQ-CP ngày 16 tháng 5 năm 2016 về hỗ trợ phát triển doanh nghiệp đến năm 2020, có lồng ghép các biện pháp về phát triển khu vực tư nhân.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan ban hành sửa đổi, các văn bản hướng dẫn thực hiện Luật Đầu tư (sửa đổi), Luật Doanh nghiệp (sửa đổi), Luật Đấu thầu (sửa đổi).

- Tổng kết, đánh giá tình hình xây dựng và thực hiện các chính sách khuyến khích sự tham gia của các nhà đầu tư vào thị trường vốn, các quỹ đầu tư tư nhân, đầu tư mạo hiểm, gắn với các ngành, lĩnh vực ưu tiên (công nghệ cao, khởi nghiệp sáng tạo, v.v.).

- Hoàn thiện hệ thống thông tin quốc gia về doanh nghiệp, lưu tâm đặc biệt đến các thông tin về tiếp cận tín dụng gắn với xuất nhập khẩu trong chuỗi giá trị.

- Triển khai hiệu quả Luật Hỗ trợ doanh nghiệp nhỏ và vừa. Tiếp tục nghiên cứu, đề xuất, tạo hành lang pháp lý thuận lợi cho các dịch vụ hỗ trợ kinh doanh phát triển; khuyến khích sự tham gia của khu vực tư nhân vào cung cấp dịch vụ. Thực hiện hiệu quả công tác điều phối các chương trình hỗ trợ phát triển doanh nghiệp.

- Cụ thể hóa, theo dõi thực hiện chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết số 50-NQ/TW ngày 20/8/2019 của Bộ Chính trị về định hướng hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao chất lượng, hiệu quả hợp tác đầu tư nước ngoài đến năm 2030.

- Tích cực tham gia các chương trình, diễn đàn quốc tế và khu vực nhằm tăng cường kết nối với các thị trường vốn trong khu vực, tiếp cận và học hỏi các thông lệ tốt về tăng cường tiếp cận vốn trong chuỗi giá trị, đặc biệt là cho DNNVV.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan tiếp tục thực hiện hiệu quả cơ chế phối hợp điều hành chính sách kinh tế vĩ mô.

- Vận động các hỗ trợ kỹ thuật từ đối tác nước ngoài để nâng cao năng lực xây dựng, thực thi các quy định có liên quan đến phát triển doanh nghiệp và chuỗi giá trị.

2.2. Ngân hàng Nhà nước

- Điều hành chính sách tiền tệ thận trọng, phối hợp hiệu quả với các chính sách khác (đặc biệt là chính sách tài khóa và chính sách đầu tư) nhằm duy trì ổn định kinh tế vĩ mô.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan thực hiện Đề án tái cơ cấu các tổ chức tín dụng; nghiên cứu, đề xuất các giải pháp, chính sách có liên quan trong thời gian tới.

- Rà soát, đánh giá kết quả đánh giá, xếp hạng về Tiếp cận tín dụng do WB công bố hàng năm.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, đánh giá các giải pháp giảm mặt bằng lãi suất cho vay cho doanh nghiệp.

- Phối hợp với các cơ quan nhằm tăng cường năng lực thẩm định các dự án đầu tư trong quá trình cung ứng vốn, tăng cường tiếp cận vốn chính thức cho DNNVV, đặc biệt là ở một số ngành, lĩnh vực ưu tiên.

- Nghiên cứu, xây dựng và thực thi các quy định nhằm kiểm soát hiệu quả hơn hoạt động vay nước ngoài tự vay, tự trả của doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan rà soát, nghiên cứu, sửa đổi, hoàn thiện Luật Các tổ chức tín dụng (sửa đổi) và các quy định pháp lý có liên quan - bao gồm cả quy định cho phép thí điểm có quản lý các sản phẩm tín dụng phù hợp - nhằm tạo điều kiện cho doanh nghiệp tiếp cận vốn hiệu quả hơn theo chuỗi giá trị.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng Chiến lược tài chính toàn diện, trình Chính phủ xem xét, quyết định.

2.3. Bộ Tài chính

- Tiếp tục thực hiện Chiến lược phát triển thị trường vốn giai đoạn 2016-2020. Tổng kết, đánh giá kết quả thực hiện Chiến lược, đề xuất các giải pháp cần thiết trình Chính phủ xem xét cho giai đoạn tiếp theo.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan hoàn thiện các văn bản hướng dẫn thi hành Luật Chứng khoán (sửa đổi).

- Nghiên cứu điều chỉnh Chiến lược phát triển TTCK giai đoạn 2011-2020, Đề án tái cấu trúc thị trường chứng khoán và doanh nghiệp bảo hiểm, Lộ trình phát triển thị trường trái phiếu đến năm 2020; phát triển thị trường mua bán nợ.

- Nghiên cứu, đề xuất các chính sách ưu đãi thuế cho doanh nghiệp tư nhân đầu tư vào các ngành, lĩnh vực khuyến khích ưu tiên có gắn với chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan nghiên cứu, điều chỉnh, sửa đổi, bổ sung những bất cập trong chính sách thuế, đặc biệt là đối với các dịch vụ trong chuỗi giá trị.

- Đẩy nhanh việc triển khai đồng bộ, đầy đủ Cơ chế một cửa quốc gia và Cơ chế một cửa ASEAN; Hải quan điện tử; cấp mã số thuế tự động.

2.4. Bộ Công Thương

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan đề xuất việc đàm phán, phê chuẩn, thực hiện các điều ước hội nhập kinh tế quốc tế; tổ chức thông tin, nâng cao năng lực cho doanh nghiệp.

- Chủ trì, phối hợp với các Bộ, ngành, địa phương xây dựng chính sách công nghiệp theo hướng ưu tiên một số ngành trọng điểm, phù hợp với lợi thế của Việt Nam và sự quan tâm của khu vực tư nhân, đặc biệt gắn với chuỗi giá trị khu vực và toàn cầu.

- Chủ trì đánh giá việc thực thi pháp luật về cạnh tranh, đặc biệt trong lĩnh vực dịch vụ tài chính.

- Kiện toàn và nâng cao năng lực cho Cục Cạnh tranh và Bảo vệ người tiêu dùng.

- Chủ trì, phối hợp với các cơ quan liên quan xây dựng cơ sở dữ liệu về khách hàng và sàn giao dịch điện tử ở các chuỗi cung ứng.

2.5. Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam

- Phối hợp với các cơ quan liên quan tăng cường tuyên truyền, phổ biến thông tin liên quan tới cơ chế, chính sách về đầu tư, kinh doanh, hỗ trợ DN NVV cho cộng đồng doanh nghiệp.

- Tích cực, chủ động phát huy vai trò là cầu nối giữa cộng đồng doanh nghiệp với các cơ quan nhà nước có thẩm quyền; nắm bắt kịp thời, đầy đủ thông

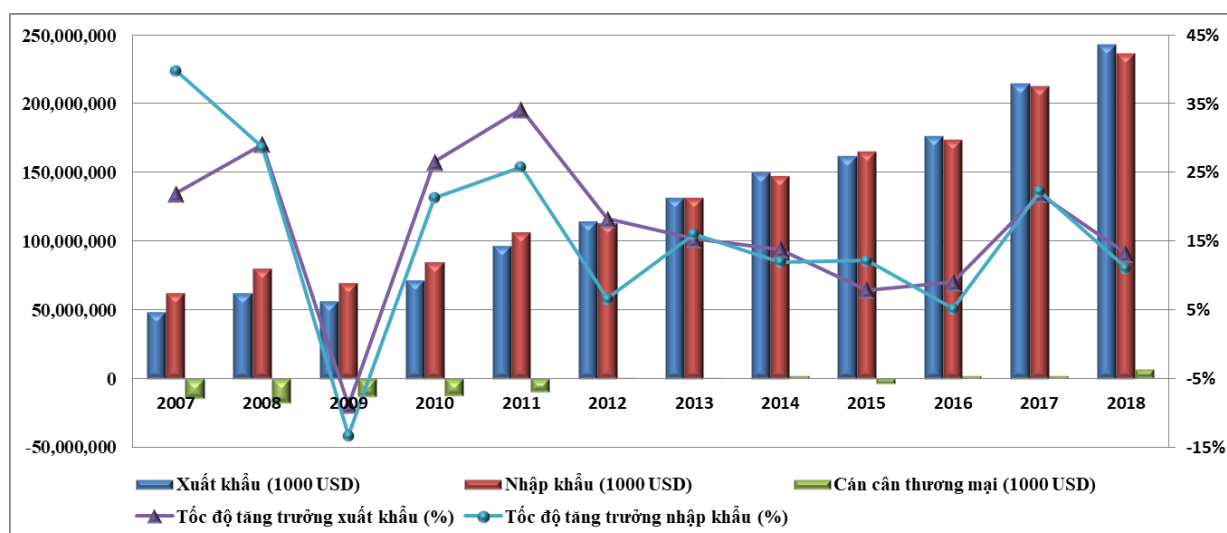
tin về tình hình sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp, hỗ trợ các cơ quan có chức năng đưa ra những đề xuất chính sách phù hợp.

- Phối hợp với các cơ quan liên quan theo dõi việc thực thi pháp luật về tín dụng, thanh toán quốc tế và các nội dung khác có liên quan đến cấp vốn trong chuỗi giá trị để kịp thời kiến nghị biện pháp xử lý./.

PHỤ LỤC: CÁC HÌNH VÀ BẢNG SỐ LIỆU CÓ LIÊN QUAN

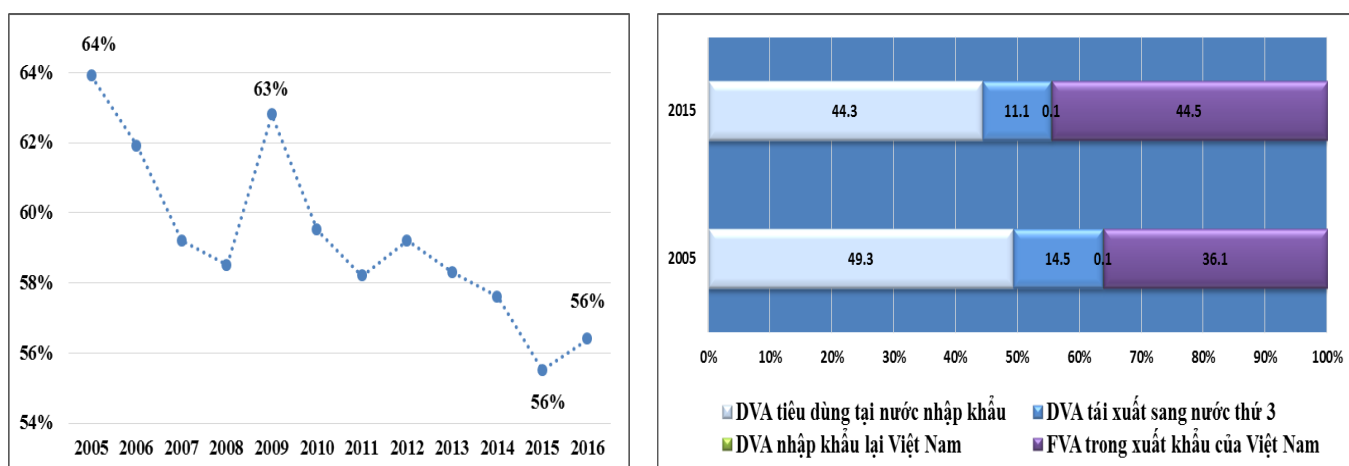
1. Các Hình

Hình 1: Diễn biến xuất nhập khẩu của Việt Nam giai đoạn 2007-2018



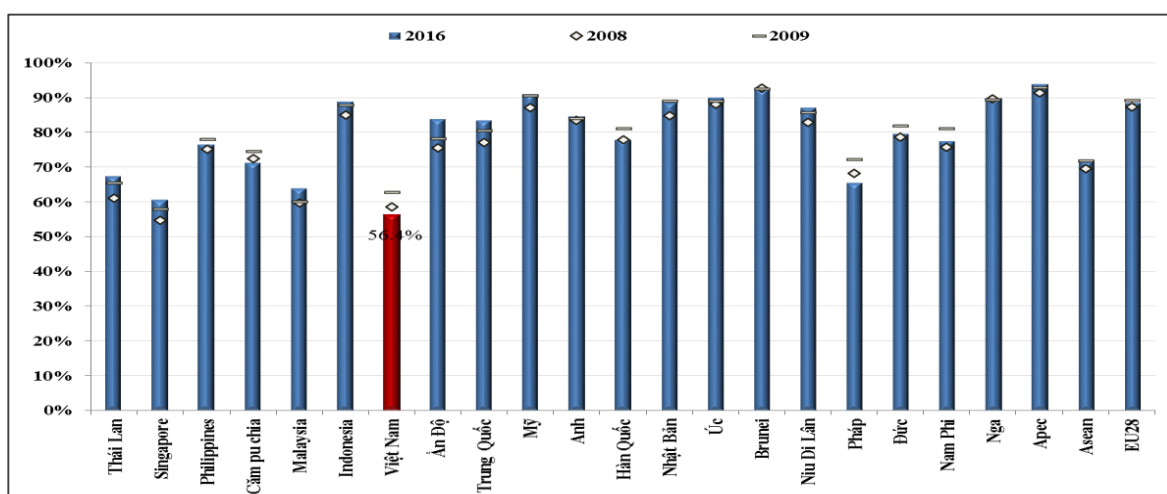
Nguồn: ITC (2007-2009), Tổng cục Hải quan (2010-2018).

Hình 2: Hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu của Việt Nam



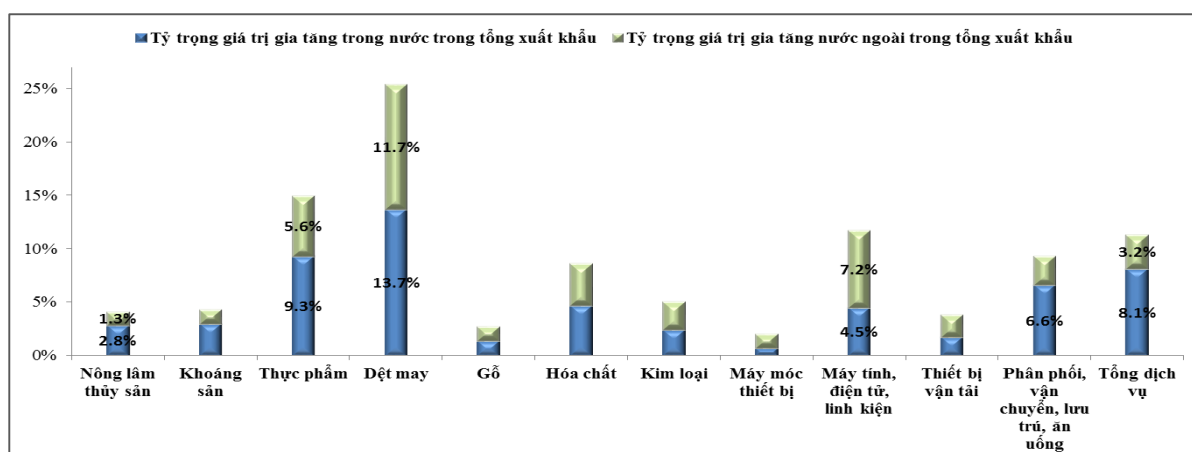
Nguồn: Cơ sở dữ liệu TiVA OECD-WTO (2018).

Hình 3: So sánh hàm lượng giá trị gia tăng trong nước trong xuất khẩu giữa các nước



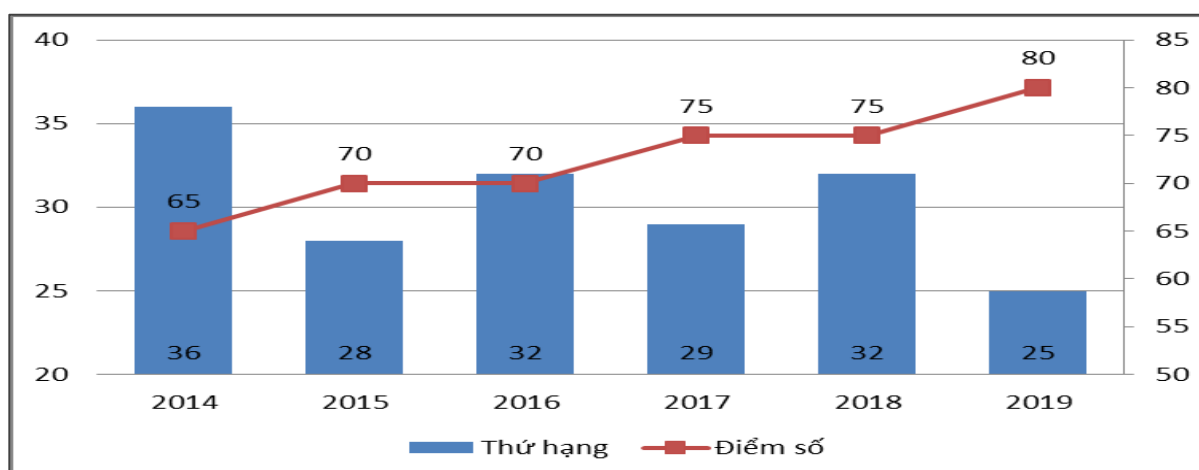
Nguồn: Cơ sở dữ liệu TiVA OECD (2018).

Hình 4: Tỷ trọng giá trị gia tăng trong nước và nước ngoài trong tổng xuất khẩu của Việt Nam theo ngành, năm 2015



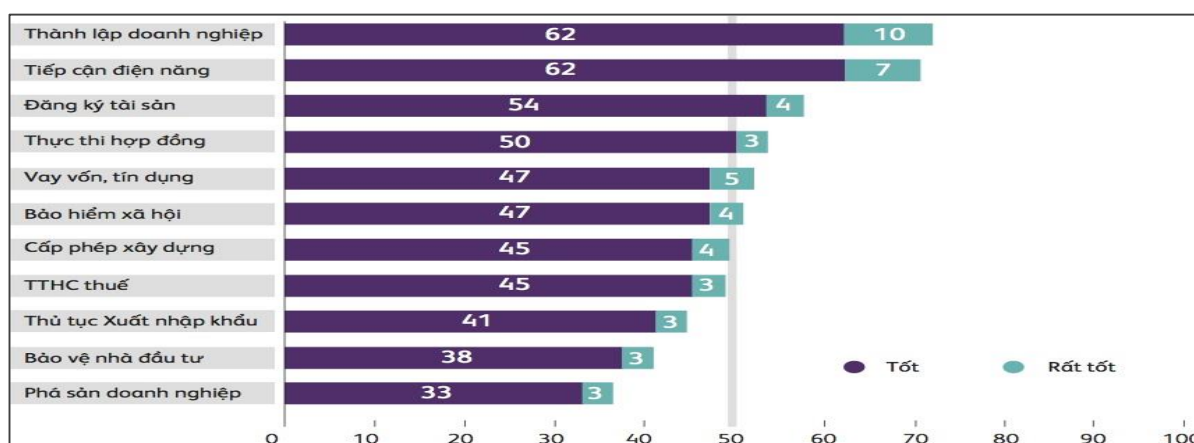
Nguồn: Cơ sở dữ liệu TiVA OECD (2018).

Hình 5: Thứ hạng và điểm số chỉ số Tiếp cận tín dụng của Việt Nam, 2014-2019



Nguồn: Báo cáo Môi trường kinh doanh của WB, 2015-2020.

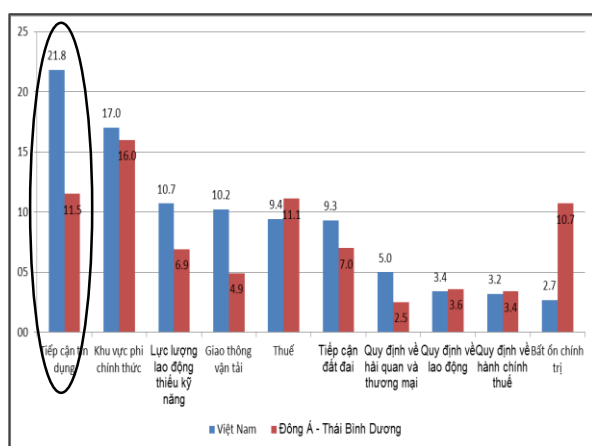
Hình 6: Tỷ lệ doanh nghiệp đánh giá có sự cải thiện tốt hoặc rất tốt theo các lĩnh vực của Nghị quyết 19 về cải thiện môi trường kinh doanh



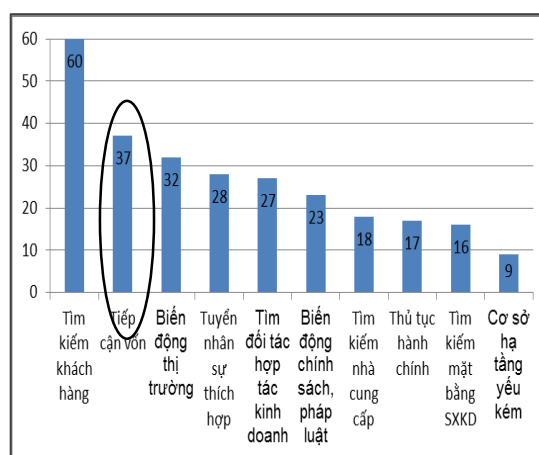
Nguồn: VCCI (2018).

Hình 7: Các trở ngại đối với hoạt động kinh doanh tại Việt Nam

Đơn vị: % doanh nghiệp phản hồi khảo sát



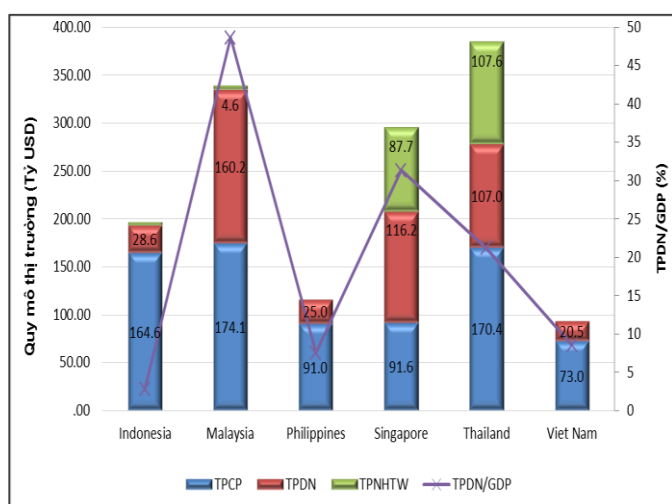
Nguồn: WB (2015)



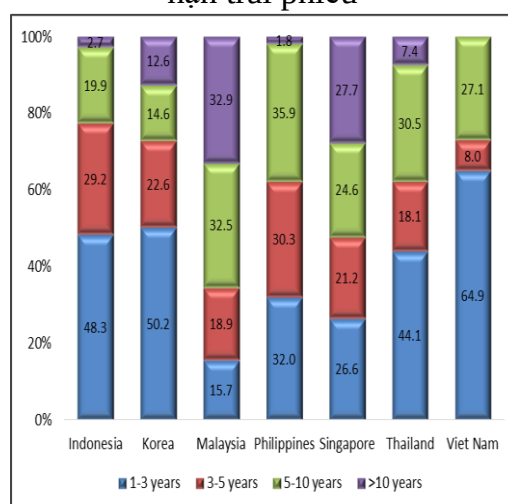
Nguồn: VCCI (2019), PCI 2018

Hình 8: Một số chỉ tiêu liên quan tới thị trường TPDN của một số quốc gia

Quy mô thị trường TPDN



Cơ cấu thị trường TPDN theo kỳ hạn trái phiếu



Nguồn: ADB (2019). Số liệu tính tới 31/12/2018.

2. Các Bảng số liệu

Bảng 1: Tỷ trọng và tốc độ tăng xuất nhập khẩu Việt Nam theo nhóm hàng

Mặt hàng	Tỷ trọng (%)						Tốc độ tăng (%)	
	Xuất khẩu			Nhập khẩu			Xuất khẩu	Nhập khẩu
	2008	2009	2017	2008	2009	2017	2009-2017	2009-2017
Hàng tiêu dùng	46,6	50,2	37,4	6,3	7,7	8,9	11,9	15,7
Hàng trung gian	26,5	26,1	35,9	59,5	60,6	70,3	18,6	13,5
Hàng hóa vốn	6,0	8,1	24,3	18,6	20,9	15,7	33,8	9,4
Xăng dầu	20,2	14,9	2,3	15,1	10,4	5,1	-10,0	-1,4
Hàng hóa khác	0,7	0,7	0,2	0,5	0,4	0,1	2,1	-13,3
Tổng xuất khẩu	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	100,0	14,7	11,4

Nguồn: Cơ sở dữ liệu thương mại WITS của WB.

Bảng 2: Tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu và xuất khẩu trực tiếp tại ASEAN theo quy mô doanh nghiệp

	Tỷ lệ doanh nghiệp xuất khẩu trực tiếp (%)			Giá trị xuất khẩu trực tiếp (%)		
	DN quy mô nhỏ	DN quy mô trung bình	DN quy mô lớn	DN quy mô nhỏ	DN quy mô trung bình	DN quy mô lớn
Campuchia	6,9	19,1	26,9	6,8	16,7	26,3
Indonesia	5,3	7,9	25,2	2,9	5,0	11,7
Lào	1,1	19,8	21,9	0,7	7,7	17,7
Malaysia	4,3	19,2	69,0	2,2	7,6	30,3
Myanmar	1,2	10,7	39,6	1,2	5,3	38,2
Philippines	3,9	9,0	23,6	1,8	6,1	16,6
Thái Lan	2,2	3,4	28,1	0,8	2,0	18,9
Việt Nam	4,0	11,5	36,1	2,2	6,6	21,6

Nguồn: OECD/ERIA (2018), trích từ kết quả điều tra doanh nghiệp của WB (2015, 2016).

Ghi chú: Cambodia, Lào, Myanmar và Thái Lan là dữ liệu năm 2016; Việt Nam, Indonesia, Malaysia và Philippines dữ liệu năm 2015.

Bảng 3: Nhà cung cấp của các doanh nghiệp FDI

Năm	DNNN (%)	DN tư nhân (%)	Cá nhân, hộ gia đình (%)	Tự sản xuất (%)	DN nước xuất xứ (%)	Nước thứ ba (%)
2010	13,5	53,6	12,8	7,4	28,3	34,0
2011	7,6	30,4	7,4	8,6	15,9	18,6
2012	5,6	43,1	4,8	6,6	39,7	24,5
2013	9,5	47,9	10,1	12,8	45,6	34,0
2014	11,5	62,6	15,9	8,3	55,5	34,8
2015	11,9	68,9	19,3	8,5	58,0	38,3
2016	12,1	68,5	18,4	9,9	58,7	39,0
2017	10,0	62,5	16,1	6,9	49,2	26,6
2018	6,8	60,2	15,0	5,7	47,1	22,8

Nguồn: Báo cáo Chỉ số năng lực cạnh tranh cấp tỉnh của Việt Nam (PCI) 2018.

Bảng 4: Kết quả cải cách về tiếp cận tín dụng của Việt Nam được ghi nhận trong các Báo cáo Môi trường kinh doanh

Năm	Cải cách được ghi nhận về tiếp cận tín dụng
2019	Mở rộng phạm vi cung cấp thông tin tín dụng của các doanh nghiệp bán lẻ
2017	Thông qua Luật dân sự mới, trong đó mở rộng phạm vi tài sản được sử dụng làm tài sản thế chấp
2015	Cải thiện hệ thống thông tin tín dụng, bảo đảm quyền lợi của người đi vay có bảo đảm trong việc tiếp cận thông tin tín dụng của mình
2014	Thành lập Trung tâm thông tin tín dụng
2013	Ban hành thông tư tạo khung khổ pháp lý cho việc thành lập các trung tâm thông tin tín dụng tư nhân
2010	Cho phép người đi vay kiểm tra báo cáo tín dụng của mình và sửa chữa những sai sót nếu có
2009	Mở rộng phạm vi thông tin tín dụng về cả thời gian (từ 2-5 năm) và đối tượng (cá nhân và doanh nghiệp)

Nguồn: Báo cáo Môi trường kinh doanh của WB, 2015-2020.

Bảng 5: Điểm số về mức độ đa dạng của nguồn vốn dành cho DNNVV của Chỉ số DNNVV ASEAN 2018

	Bru-nây	Cam-pu-chia	Indo-nesia	Lào	Ma-laysia	Myan-mar	Philip-pines	Singa-pore	Thái Lan	Việt Nam	Trung bình
Tín dụng ngân hàng	3,48	1,17	4,59	1,17	5,46	1,17	5,26	5,68	5,50	3,81	4,20
Tín dụng vi mô	N/A	4,54	4,58	4,16	4,88	3,08	4,65	NA	5,12	4,66	4,62
Các nguồn khác	3,81	2,62	4,39	2,43	5,14	2,28	3,79	6,00	4,52	3,73	3,80
Tổng điểm	3,52	1,98	4,57	1,89	5,31	1,66	4,99	5,72	5,32	3,97	4,27

Nguồn: OECD/ERIA (2018).

Ghi chú: Điểm số từ 1-6, trong đó 6 là điểm cao nhất

Bảng 6: Khả năng tiếp cận vốn vay ngân hàng của doanh nghiệp Việt Nam phân theo quy mô vốn

	Có khoản vay ngân hàng (% doanh nghiệp phản hồi)	Thời hạn vay trung bình (tháng)	Lãi suất trung bình (%/năm)
Dưới 1 tỷ đồng	25,5	18,5	8,89
1-5 tỷ đồng	43,3	16,2	8,76
5-10 tỷ đồng	57,3	15,8	8,40
10-50 tỷ đồng	63,9	16,5	8,08
50-200 tỷ đồng	67,8	22,5	8,13
200-500 tỷ đồng	58,7	22,1	8,05
Trên 500 tỷ đồng	60,0	17,1	7,86
Tổng	45,4	16,9	8,52

Nguồn: VCCI (2019), tính toán từ dữ liệu PCI 2018

Bảng 7: Vốn hóa thị trường chứng khoán Việt Nam, 2015-2019*Đơn vị: Tỷ đồng, %*

<i>Vốn hóa thị trường</i>	<i>HOSE</i>	<i>HNX</i>	<i>UPCoM</i>	<i>Thị trường TPCP/TPDN</i>	<i>Tổng cộng</i>	<i>%GDP</i>
31/12/2015	1.146.925	212.641	61.033	753.451	2.174.050	51,85
31/12/2016	1.491.778	150.521	306.629	931.340	2.880.268	68,70
29/12/2017	2.614.150	222.894	677.629	1.013.833	4.528.506	90,43
31/12/2018	2.875.544	192.136	893.777	1.121.307	5.082.674	101,50
30/9/2019	3.371.449	190.994	961.722	1.111.423	5.635.588	101,81

*Nguồn: Ủy ban chứng khoán nhà nước (2019).***Bảng 8: Số lượng doanh nghiệp niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam, 2015-2019**

<i>Thời gian</i>	<i>HOSE</i>	<i>HNX</i>	<i>UPCoM</i>	<i>Quỹ hoán đổi danh mục (ETF)</i>	<i>CC Q đóng</i>	<i>CW</i>	<i>TPCP</i>	<i>TP trên HNX</i>	<i>TP trên HOSE</i>	<i>Tổng cộng</i>
31/12/2015	307	377	256	2	1		537		35	1,514
31/12/2016	320	375	414	2	1		560		35	1,706
29/12/2017	344	384	694	2	2		571		39	2,036
31/12/2018	373	376	804	2	3		525		48	2,131
30/9/2019	377	367	856	2	3	22	468	2	47	2,144

Nguồn: Ủy ban chứng khoán nhà nước (2019).

Bảng 9: Hỗ trợ của Quỹ Phát triển DNNVV tính tới 31/12/2018

STT	Tên DNNVV	Địa phương	Chương trình hỗ trợ DNNVV	Ngân hàng nhận ủy thác	Mức vốn Quỹ đồng ý hỗ trợ (đồng)
1	Công ty TNHH TM&DV CN Nhật Minh	Hà Nội	Đổi mới sáng tạo	BIDV	3.740.856.000
2	Công ty TNHH SX&DV TM Kim Long	Hà Nội	CN chế biến, chế tạo	BIDV	4.448.944.500
3	Công ty TNHH Công nghiệp Vietstar	Hà Nội	CN chế biến, chế tạo	BIDV	5.221.000.000
4	Công ty TNHH Hiệp Phước Thành	TP Hồ Chí Minh	CN chế biến, chế tạo	BIDV	7.080.000.000
5	Công ty CP Đức Thép Thành Công	Hà Nội	CN chế biến, chế tạo	BIDV	7.000.000.000
6	Công ty Cổ phần Hồng Đào Chu Lai	Quảng Nam	CN chế biến, chế tạo	BIDV	14.724.928.000
7	Công ty TNHH MTV KC Hà Tĩnh	Hà Tĩnh	CN chế biến, chế tạo	BIDV	16.370.000.000
8	Công ty TNHH Thương mại Đầu tư SOMI	Quảng Bình	CN chế biến, chế tạo	BIDV	5.565.000.000
9	Công ty CP Đại Hồng Sơn	Vũng Tàu	CN chế biến, chế tạo	Vietcom bank	2.450.000.000
10	Công ty CP tư vấn XD&TM Việt Á	Hải Dương	CN chế biến, chế tạo	Vietcom bank	9.565.850.000
11	Công ty TNHH Phong Nam - Sinhrose	Hà Nội	CN chế biến, chế tạo	Vietcom bank	15.960.000.000
12	Công ty CP SX – XNK thủ công mỹ nghệ và nông sản tổng hợp (HAGIMEX JSC)	Hà Nam	CN chế biến, chế tạo	Vietcom bank	5.912.770.000
13	Công ty TNHH XNK May Lan Anh	Nghệ An	CN chế biến, chế tạo	HDBank	5.000.000.000
14	Doanh nghiệp tư nhân Danh dự	Tây Ninh	CN chế biến, chế tạo	HDBank	3.386.000.000
	Tổng cộng				106.425.348.500

Nguồn: Quỹ phát triển DNNVV (2019).

Bảng 10: Giá trị bao thanh toán của các tổ chức tín dụng là thành viên của FCI thực hiện tại khu vực châu Á – Thái Bình Dương, 2011-2017

Đơn vị: Tỷ euro

	2011	2012	2013	2014	2015	2016	2017
Úc	57.491	49.606	40.206	42.290	41.761	47.658	47.658
Trung Quốc	273.690	343.759	378.128	406.102	352.879	301.635	405.537
Indonesia	3	3	819	810	682	682	682
Malaysia	1.050	1.782	1.782	1.782	330	1.527	1.650
Singapore	6.670	8.670	9.970	37.840	38.900	40.500	44.000
Thái Lan	3.080	4.339	3.348	4.144	4.414	5.300	5.600
Việt Nam	67	61	100	100	335	658	700
Châu Á – TBD	561.371	616.424	634.441	648.716	596.633	555.550	657.189

Nguồn: FCI (2018).